

VĂN HÓA – XÃ HỘI

I. PHONG TỤC TẬP QUÁN VÀ LỄ HỘI

1. TỤC LÊN LÃO VÀ MỪNG THỌ

Trước đây, lễ lên lão và lễ mừng thọ chỉ được tổ chức tại những gia đình thuộc thành phần chức sắc trong thôn như lý trưởng, chánh tổng hay các gia đình có điều kiện kinh tế.

Kính trọng người già là một truyền thống tốt đẹp từ xưa đến nay. Khi những người trẻ tuổi gặp các bậc cao niên đều phải chào và hỏi thăm. Khi ăn cỗ, những bậc cao niên luôn được ngồi ở vị trí trang trọng nhất và bao giờ cũng ngồi theo vai vế, tuổi tác. Theo các cụ, tục xếp cỗ này nhằm giáo dục con cháu trong dòng họ, trong thôn phải luôn kính trên nhường dưới. Trong tất cả mọi công việc, từ cưới xin, ma chay... đều phải mời trưởng họ và những cụ cao tuổi trong họ đến.

Không chỉ trong gia đình và họ tộc, khi thôn, xã có việc lớn thì ý kiến của những bậc cao niên luôn được coi trọng. Cúng lễ ở miếu hay các lễ tế hội làng, không thể thiếu vai trò của các cụ.

Tục khao lão - khao thọ ngày xưa được tổ chức ở tuổi 50. Thời đó, bước vào tuổi 50 đã là tuổi “xưa nay hiếm” nên phải làm lễ khao bà con dân làng. Có những cụ ông đến tuổi 50 nhưng do gia đình khó khăn, không làm lễ khao lão thì không được miễn sưu thuế, không được tham gia các hoạt động cộng đồng tại thôn nữa. Sau kháng chiến chống Pháp (1954), việc lên lão cho các cụ được tính từ tuổi 60.

Lễ mừng thọ ngày xưa rất khác so với hiện nay. Việc mừng thọ hiện nay do Hội Người cao tuổi và chính quyền địa phương đảm nhiệm. Ngày trước, những gia đình có điều kiện làm lễ mừng thọ cho bố mẹ hưởng tổ chức rất to, ăn uống linh đình, có khi kéo dài mấy ngày và mời cả thôn đến.

Lễ mừng thọ thường diễn ra trong khoảng thời gian từ mồng 4 Tết đến hết tháng Giêng hằng năm. Vào dịp đầu năm, gia đình đi xem thấy ngày nào đẹp thì mời các cụ trong họ đến và thông báo về việc gia đình sẽ làm lễ lên lão cho cụ nhà vào ngày được chọn.

Lễ mừng thọ được tổ chức tùy theo điều kiện của từng gia đình. Đây cũng là dịp để con cháu thể hiện lòng kính trọng và yêu quý ông bà, cha mẹ. Cuộc sống ngày càng khá giả thì lễ mừng thọ càng được tổ chức càng hoành hơn. Nhiều gia đình hiện nay có thể làm tới vài chục mâm cỗ. Bữa liên hoan ở nhà thường có xôi, thịt gà, rượu, hải sản... Vào thời gian cuối năm, gia đình đã may sắm thêm quần áo đẹp và đồ trang sức cho các cụ. Cỗ bàn được chuẩn bị chu

đáo. Trước khi vào ăn cỗ, các cụ phải làm lễ cúng gia tiên. Một mâm cúng ở ban thờ gia tiên trong nhà, một mâm cúng ở ngoài sân - cúng thiên địa. Nếu người được mừng thọ biết khẩn thì trực tiếp khẩn, nếu không sẽ có một cụ thành thạo công việc này cúng thay. Cúng khẩn xong, ông trưởng họ đứng lên, thay mặt dòng họ chúc thọ, có dòng họ còn mừng tiền. Sau đó, anh con trai trưởng đứng lên nói lời cảm ơn và mời toàn thể khách nội, ngoại xa, gần dự bữa cơm với gia đình. Con cháu trong họ, người biếu hộp sâm để tắm bổ, người biếu tiền, người biếu vải may áo, người tặng bức trướng, còn các cụ trong Hội Người cao tuổi thì đọc thơ mừng tặng...

2. TỤC KẾT CHẠ

Tục kết chạ, có nơi gọi là lặc nghĩa, là một hình thức kết nghĩa anh em giữa các cộng đồng làng.

Theo truyền thống, xưa kia các làng xã cổ truyền thường có tục giao hiếu, kết chạ giữa hai làng hoặc giữa ba, bốn làng, thậm chí tới năm, sáu làng. Song phổ biến nhất vẫn là hai làng với nhau. Phong tục này bắt nguồn từ việc có nhiều vấn đề mà một làng không thể tự giải quyết được, cần có sự hỗ trợ của làng

khác, ví như làm thủy lợi, chống hỏa hoạn, trộm cắp... Mặt khác, có khi kết chạ còn bởi giữa hai làng có những quan hệ “dây mơ rễ má” về mặt xã hội. Có thể kể đến tục kết chạ giữa một số làng như sau:

Làng Bạch Hạc, nay thuộc phường Bạch Hạc, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ là nơi hiển linh lần đầu tiên của vị thần Bạch Hạc Tam Giang Đại vương, tên Thổ Lệnh. Làng Can Bi, huyện Yên Lãng, phủ Tam Đái Sơn Tây), nay thuộc xã Phú Xuân, huyện Bình Xuyên kết nghĩa làng anh - làng em với Bạch Hạc vì Thổ Lệnh đã đến chữa bệnh cho một gia đình họ Quách ở làng Can Bi. Nhớ ơn, làng Can Bi lập đền thờ Thổ Lệnh. Những ngày lễ tiệc, hai làng vẫn có đoàn đại diện đến làm lễ. Bạch Hạc là làng anh vì là nơi phát tích của Thổ Lệnh.

Làng Thổ Tang, huyện Bạch Hạc (Sơn Tây), nay thuộc xã Thổ Tang, huyện Vĩnh Tường kết nghĩa làng anh - làng em với châu Lưỡng Quán, tổng Vân Đài, huyện Yên Lạc (Sơn Tây), nay là thôn Lưỡng Quán, xã Trung Kiên, huyện Yên Lạc. Nguyên nhân là vị thợ cả người làng Lưỡng Quán chủ trì việc xây dựng đình làng Thổ Tang, đến ngày dựng đình lại bị ốm. Làng cử người đến đón, mặc dù đang ốm nặng, người thợ cả vẫn đi vì phải có thợ cả mới dựng được đình. Vậy là đình Thổ Tang vẫn dựng đúng kế hoạch.

Cảm kích trước nghĩa cử đó, hai làng đã “cắt máu ăn thề” kết chạ với nhau. Tục ấy nay vẫn gọi là “cố nghĩa” và nâng lên giữa các cấp chính quyền,

đoàn thể hai xã Trung Kiên - Thổ Tang. Ngày tế tiệc Thành hoàng, hai xã cử đại diện đến lễ và thăm hỏi nhau.

Trong xưng hô giao tiếp, làng nọ gọi làng kia bằng anh. Bốn làng Đông Lai, Trụ Thạch, Ngọc Xuân, Hoa Giang thuộc xã Bàn Giản, huyện Lập Thạch, kết chạ anh - chạ em. Theo sự tích, bốn làng thờ bốn anh em trong số 50 con trai của Lạc Long Quân - Âu Cơ theo mẹ về núi, được giao trấn trị ở bốn làng. Theo thứ tự thì Đông Lai là anh cả, Trụ Thạch (chạ Mỏ) là em thứ hai, Ngọc Xuân (chạ Đồi) thứ ba và Hoa Giang (chạ Giang) thứ tư. Cả bốn làng có cùng ngày rước bốn thánh về đình Cả Đông Lai, gọi là “tế công đồng”.

Làng Tây Thượng, xã Liên Hòa, huyện Lập Thạch, kết “lắc nghĩa” với làng Tây Hạ, xã Bàn Giản, huyện Lập Thạch vì liên canh liên cư, lại kết “lắc nghĩa” với làng Bến (tức Phú Cả hay Thượng Đạt), nay thuộc xã Liên Hòa, huyện Lập Thạch cũng với ý nghĩa đó.

Làng Quan Tử, xã Sơn Đông, huyện Lập Thạch có quan hệ nước nghĩa với làng Hòa Loan, xã Lũng Hòa, huyện Vĩnh Tường vì liên quan đến một mối tình dở dang trong lịch sử. Một số nhà nghiên cứu cho rằng, xưa kia, các làng chạ ấy vốn là một làng. Do áp lực của dân số và ruộng đất eo hẹp, các làng phải tách ra. Để giữ lại gốc gác, người ta sáng tạo ra tục kết chạ. Song thực tế cho thấy, trong hoàn cảnh thiên nhiên khắc nghiệt (mưa, gió, bão, lụt), nền nông nghiệp lúa nước đòi hỏi phải gắn bó, đoàn kết với nhau, đào mương đắp đập, tát nước phải đi nhờ qua ruộng của nhau, do vậy mà đòi hỏi có sự gắn bó mật thiết. Hơn nữa, các làng đều cư trú độc lập, trước đây không được trù phú và đông đúc như bây giờ, nên việc chống chọi với địch họa, trộm cướp không thể đảm bảo được nếu chỉ có một nhóm nhỏ. Do đó, việc liên kết giữa các làng là tất yếu, xuất phát từ nhu cầu tồn tại chung của cộng đồng. Đồng thời, truyền thống này còn có tác dụng tích cực trong quá trình lao động sản xuất và bảo vệ làng quê.

3. CÁC PHONG TỤC ĐẶC BIỆT

Tục lệ sát sinh hiến tế

Nhiều làng xã của tỉnh Vĩnh Phúc thường làm lễ tế thần. Tuy nhiên, cách giết con vật làm lễ dâng tế như thế nào lại tùy thuộc vào mỗi làng và sự tích của vị thần Thành hoàng làng liên quan đến con vật dâng tế. Tuy nhiên, sát sinh hiến tế không phải là việc của một người hay một nhóm người mà của cả cộng đồng. Có như thế con vật đem hiến sinh mới thiêng liêng, mới đại diện cho tâm nguyện chung, và ngày hiến sinh trở thành ngày hội của cả làng.

Làng Vị Thanh (nay thuộc xã Thanh Trù, thành phố Vĩnh Yên) có lệ hiến tế bằng trâu, tục gọi là sát ngưi hiến tế, vào ngày 14 tháng 10 hằng năm. Tương truyền, bà Thái Trưởng quốc Công chúa, tướng của Hai Bà Trưng, sau khi tử trận đã trôi dạt vào nơi này, mỗi đắp thành ngôi mộ to. Có con trâu cà trong làng đến húc đống mồi đó mà làng gặp nạn. Vì vậy, dân làng đã lập đền ở đây, nay gọi là đền Trinh Uyển hoặc đền Nhà Bà. Mỗi năm, làng dùng một con trâu để hiến sinh, nhưng trước khi sát sinh, cả làng phải đánh đập, hành hạ con trâu thật đau đớn.

Về việc hiến tế bò, mỗi làng cũng có hình thức sát sinh khác nhau:

Làng Hoàng Xá, xã Vĩnh Thịnh, huyện

Vĩnh Tường xưa có 12 họ, mỗi năm làng chọn giao cho một họ nhiệm vụ nuôi bò tế lễ. Trong họ lại chọn một gia đình đủ phẩm hạnh đảm nhận công việc này. Con bò lễ được nuôi ở lán giữa sân nhà đó.

Đúng ngày 24 tháng Giêng, con bò lễ được chủ nuôi tắm rửa sạch sẽ, cho mặc áo thêu sặc sỡ rồi dắt ra sân đình. Ở sân đình, trai đình trong làng đã xếp hàng hai bên. Chiêng, trống, thanh la nổi lên rộn rã. Khi con bò lễ được dắt vào giữa sân, vị chủ tế tuyên bố khởi cuộc rồi lấy dao cắt cái thừng buộc ở mũi bò tung lên. Ngay tức thì, tất cả mọi người có mặt ở sân đình đều vỗ tay, reo hò âm ĩ. Còn các chàng trai cưỡi trần cùng xông vào vật nhau với con bò lễ. Con bò sợ hãi chạy thục mạng, mong thoát khỏi vòng nguy hiểm. Tiếng vỗ tay, tiếng trống đánh, tiếng chiêng khua cùng tiếng reo hò càng lúc càng náo nhiệt. Cuộc vật lộn giữa bò và người diễn ra quyết liệt. Con bò bị dồn ép, truy đuổi đến kiệt sức, bị vật đổ mới thôi. Cuộc vật bò kết thúc. Con bò được mang về đình mổ thịt, dâng lên lễ thần. Tế xong, thịt bò được chia đều cho các trai đình trong làng.

Xã Yên Lập, huyện Vĩnh Tường có lễ tế cầu đình vào tháng Hai hằng năm, đúng ngày Thượng Đỉnh (ngày Đỉnh đầu tiên trong vòng 10 ngày đầu tháng). Lễ tế là một con bò cày. Con bò này được mặc y phục, đứng giữa sân đình. Tế xong, người ta mới sát sinh, chia phần thịt tế cho cả làng.

Có làng lại tổ chức hiến tế sinh nhục, toàn sinh (dâng tế thịt sống, nguyên cả con). Ở đình Văn Trưng, huyện Vĩnh Tường có lễ tiệc tháng Tám, lễ cúng bằng lợn, còn gọi là tiệc tỉnh sinh. Làng Ngoại Trạch, xã Tam Hợp, huyện Bình Xuyên thờ Tản Viên, Cao Sơn, Quý Minh mở hội vào mười ngày đầu năm Âm lịch có tục “thi giết lợn tế thánh”.

Làng này có hai giáp. Đến ngày tế, trai đình mỗi giáp đem một con lợn thờ ra tập trung ở giếng. Xóm Cả, khi có lệnh xuất phát thì khiêng lợn chạy thẳng đến sân đình. Ở đây đã có chức dịch chờ sẵn để chăm xem giáp nào khiêng lợn đến trước, giáp nào nuôi được lợn to hơn.

Trước cửa đình có hai phiến đá phẳng như hai mặt bàn, ngay cạnh đó có hai bếp kê sẵn. Trai tráng hai giáp đứng hai bên, người đun nước, người chuẩn bị khiêng lợn lên bàn. Ông từ làm lễ thắp hương trong đình. Khi thấy ông vái xuống một cái thì trai đình hai giáp túm căng lợn, vừa kéo vừa khiêng lên bàn đá và vung dao chọc tiết. Mỗi giáp cử một người cầm đĩa hứng một ít tiết rồi chạy vào hậu cung đưa cho một bô lão đã đứng sẵn ở đó đặt lên mâm cúng, giáp nào đặt trước thì được giải. Bên ngoài, các giáp cử người làm thịt lợn, moi hết ruột gan để riêng, cắt đuôi kẹp vào mõm lợn, bóc mỡ chà phủ lên thủ lợn, đốt hai nén hương cắm vào hai lỗ mũi lợn rồi khiêng chạy vào hậu cung đặt lên bàn tế, giáp nào đặt lễ vật trước thì được giải. Tế thánh xong, lợn của giáp nào thì giáp ấy chế biến và đem luộc. Có giáp ăn một ít tại chỗ, một phần chia nhau đem về. Có giáp thụ lộc hết. Thịt thái bày lên lá chuối, mọi người đều ăn bốc. Cách sát sinh hiến tế và lối ăn bốc cộng đồng này mang dáng dấp thời nguyên thủy.

Các làng khác ở Vĩnh Phúc, khi dâng lợn làm lễ vật tế thường luộc chín. Vĩnh Phúc cũng có một số lễ tế đáng chú ý như: lễ tế ở chân núi Lóng Sơn, làng Lũng Hạ, xã Yên Phương, huyện Yên Lạc; tế đêm ở đền Nội, thôn Tráng Việt, huyện Mê Linh (nay thuộc Hà Nội); tế và vật ở đình làng Lưỡng Quán, xã Trung Kiên, huyện Yên Lạc; lễ rước đêm ở làng Ba La, xã Đồng ích, huyện Lập Thạch...

Tục ăn bánh ngói Bánh ngói - người địa phương gọi một cách mộc mạc, dân dã là kẹo đất - là một món ăn đặc biệt chỉ còn bảo lưu ở xóm Long Cương (xưa thuộc làng Thạc Trục, xã Xuân Hòa, nay Ông già, bà cả, phụ nữ đứng tuổi, chị em mang thai... rất thích ăn bánh ngói tự làm hoặc mua ở chợ Trục (Xuân Hòa). Thói quen ăn đất, ăn đá (mài hoặc nạo lấy bột), tiền thân của bánh ngói, có từ rất lâu đời ở nhiều dân tộc trên thế giới. Xưa kia, khắp tỉnh Vĩnh Phúc có nghề buôn bán đất ăn khá phổ biến. Có gia đình làm giàu bằng nghề này. Hiện nay, ở các xã Thạc Trục, Vân Trục, huyện Lập Thạch còn có cơ sở chế biến đất ăn.

II. LỄ HỘI TÔN VINH ANH HÙNG LỊCH SỬ

Hội làng Hạ Lôi

Theo một số tài liệu ghi chép lại, hội làng Hạ Lôi, xã Mê Linh, huyện Mê Linh xưa mở vào Rằm tháng Giêng hằng năm. Hiện nay, hằng năm, hội mở vào ngày mồng Sáu tháng Giêng. Ca dao ở đây còn ghi:

Có về thăm hội Hạ Lôi,
Tháng Giêng mừng Sáu cho tôi đi cùng.
Kiệu Bà đi trước kiệu Ông,
Nữ binh hộ giá khăn hồng hài hoa.

Tương truyền ngày mồng Sáu tháng Giêng là ngày Hai Bà Trưng mở tiệc khao quân, sau này dân làng mở hội vào ngày đó để kỷ niệm. Mỗi năm tới dịp hội, người ở các nơi kéo về rất đông. Hội có lệ cúng bánh giầy và biểu diễn một số trò vui cổ truyền như đấu cờ, nhún đu..., những năm gần đây còn có đấu vật rất sôi nổi. Song, đặc sắc nhất của hội là lễ rước kiệu hội đồng hay còn gọi là đám rước tập trận.

Từ giữa tháng Chạp, làng đã chọn khoảng 150 cô gái xinh đẹp và 70 chàng trai tuấn tú làm chân kiệu, chân cờ, lọng..., tập luyện rước kiệu rất chu đáo. Đền có ba cỗ kiệu: hai kiệu rước thánh vị Hai Bà, và một kiệu rước thánh vị ông Thi Sách - chồng bà Trưng Trắc. Kiệu Thi Sách sơn đen tuyền (theo truyền thuyết Thi Sách chết vì đao kiếm nên kiệu sơn đen), kiệu Hai Bà sơn son thếp vàng. Sáng mồng Sáu tháng Giêng, sau tiệc tế ba tuần rượu, trống chiêng nổi ba hồi chín tiếng thì bắt đầu sửa soạn cuộc “rước hội đồng”.

Những người tham gia tập trung trước sân đền theo hàng lối chỉnh tề. Như nhiều đám rước khác, đi đầu bao giờ cũng là các lá cờ thần, cờ hội. Trong đền, ba kiệu được sắp xếp theo thứ tự: đầu tiên là kiệu Thi Sách, tiếp đến là kiệu Trưng Trắc, cuối cùng là kiệu Trưng Nhị. Khi xuất phát, kiệu Thi Sách do 32 chàng trai khiêng, đi cạnh là 32 người dự bị để có thể thay phiên nhau. Những người này đều mặc lễ phục: áo dài quần trắng, thắt lưng màu, buộc thành múi ở bên sườn trái, đầu chít khăn lượt. Còn kiệu Hai Bà do các cô gái đồng trinh, cùng số lượng như vậy khiêng. Họ đều mặc áo dài tứ thân màu nâu, hai vạt thắt lưng buộc ra sau, đầu chít khăn màu hồng, chân đi hài.

Khi đã sắp xếp cẩn thận, đám rước bắt đầu trong tiếng chiêng, trống, tiếng nhạc của phường bát âm rộn rã cùng tiếng người dự hội rộn ràng tạo nên một khung cảnh sôi động và nhộn nhịp. Qua khỏi cổng đền ra tới đường trống quân thì kiệu của Thi Sách dừng lại, nhường hai kiệu kia lên trước. Tục này gọi là giao kiệu với ý nghĩa “nội gia huynh đệ, ngoại quốc quân thần” (trong nhà là anh em, ra ngoài việc nước là vua tôi). Cứ theo thứ tự như vậy ra tới đường liên thôn thì rẽ trái, men theo chân đê sông Hồng, rước kiệu xuống sông lấy nước rồi quay về đình hội đồng với các vị thần khác được thờ trong đình. Trở về đền, thứ tự các kiệu lại có sự thay đổi: kiệu Thi Sách tiến trước, qua cửa giữa vào đền, rẽ sang phải (phương đông) tiến lên sân trên trước nhà tiền tế; kiệu bà Trưng Trắc tiếp theo sau, cuối cùng là kiệu bà Trưng Nhị.

Theo nguồn tài liệu cũ, trong khi rước, hai bên nam, nữ luôn hò reo và đồng thanh hát một bài ca cổ, tương truyền là do chính Hai Bà đặt ra để cổ vũ nhân dân và quân lính. Sau phần nghi thức tế lễ và rước kiệu là các cuộc vui nhân dịp đầu xuân. Đặc biệt, ở hội đền Hai Bà những năm sau này còn tổ chức thêm giải đấu vật.

Lễ hội Tây Thiên

Lễ Tây Thiên trong quá khứ Chuẩn bị: công việc chuẩn bị cho dịp lễ Tây Thiên được tiến hành từ tháng 11 Âm lịch của năm trước đến khoảng tháng 2 Âm lịch năm sau. Theo phong tục, mỗi năm dân trong xã bầu ra một đoàn tế gồm 30 người. Đoàn tế này sẽ bầu chọn một vị chủ tế, ba vị bồi tế, hai xướng tế, một người đánh chuông, một người đánh trống và phường bát âm, đồng thời tiến hành phân bổ việc đóng góp vật chất và sắp xếp các công việc trong dịp lễ. Chủ tế thường là bậc cao niên, khỏe mạnh, gia đình song toàn, đông đúc.

Nghi lễ: theo tư liệu các cụ già địa phương cung cấp, sau khi công việc chuẩn bị cho lễ tế đã hoàn tất, sáng 15 tháng 2 Âm lịch, 14 xóm thuộc xã Đại Đình tham gia rước Thánh Mẫu từ đền Mẫu Sinh ra chùa Ngò rồi về đền Thông.

Lễ vật dâng cúng thần linh gồm xôi, lợn quay, gà, hoa quả, ngoài ra còn có bánh giầy, chè lam, xôi đen và thịt chua của người Sán Dìu. Một trong những điểm đặc biệt làm nên nét đặc trưng của lễ Tây Thiên xưa là thức ăn trong mâm lễ được đựng bằng lá cây. Mâm cơm này nhằm hồi tưởng lại ngày chiến thắng trở về của Thánh Mẫu Lăng Thị Tiêu và nghĩa quân, vì thiếu đĩa để đựng thức ăn nên Thánh Mẫu đã truyền lấy lá rừng làm bát đĩa.

Để có được mâm cỗ mang đầy đủ ý nghĩa về mặt tâm linh, người ta phải chuẩn bị hết sức công phu ngay từ khâu chọn nguyên liệu. Nguyên liệu làm cỗ gồm có:

- Một con lợn khoảng 25 - 30 kg
- Gạo nếp nường
- Hoa quả các loại

Sản vật cúng tế phải tuân theo những nghi thức sau: lợn tế xưa kia do một tốp trai đinh khỏe mạnh trong làng vào rừng đặt bẫy hoặc săn bắt mang về, sau này không được săn bắt nữa thì phải nuôi hặc mua, nhưng lựa chọn rất kỹ càng. Lợn tế phải khỏe mạnh, có tướng đẹp, đạt mọi tiêu chuẩn mà làng yêu cầu. Gạo nếp nường phải chọn loại hạt chắc, mẩy, đều.

Hình thức trình bày mâm cỗ cỗ khá phức tạp. Mâm cỗ được bày theo hình bát quái, theo các cung (Càn, Khảm, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài), mỗi vị trí ứng với một ước nguyện của dân làng cầu xin trời đất, thánh thần phù hộ và giúp đỡ:

- Đầu lợn khắc chữ “Càn” để tế trời hay còn gọi là “Cha Thiên”.
- Các bánh xôi nếp trắng xếp hình chữ “Khôn” để tế đất hay còn gọi là “Mẫu Địa”.

- Hai bánh xôi đen của người Sán Dìu tượng trưng cho “Ngũ hành” (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ) để tế Thánh và Chúa Ngàn.

- Một bát tiết canh theo tục tế mao huyết trong xương tế vì có sát sinh.

- Hai chiếc bánh gù.

- Hoa quả tượng trưng cho bốn mùa (Xuân, Hạ, Thu, Đông).

- Hai bát nước canh là biểu tượng của “Thủy phủ”, tạo cho mâm cỗ có đầy đủ cả Thiên phủ, Địa phủ, Nhạc phủ và Thủy phủ (thể hiện tín ngưỡng thờ Mẫu cổ truyền của người Việt).

- Miệng của con lợn tế há to tượng trưng cho sự “Ngưỡng Thiên”; lục phủ ngũ tạng

của con lợn tế phải còn nguyên vẹn và các món được sắp xếp theo trục bát quái.

- Bánh chưng: là vật phẩm đặc trưng của lễ Tây Thiên xưa vì theo truyền thuyết và huyền phả Hùng Vương, Thánh Mẫu Lăng Thị Tiêu chính là vợ của Hoàng tử Lang Liêu

- người sau này lên ngôi Vua Hùng thứ 7, hiệu là Hùng Chiêu Vương. Vợ chồng Lang Liêu dâng lên vua cha lễ vật quý báu nhất (bánh chưng, bánh giầy) tượng trưng cho trời và đất nên đã được vua cha truyền cho ngôi báu. Tương truyền sau khi lên ngôi, vua và Thánh Mẫu đã dạy dân làm bánh chưng và bánh giầy để hằng năm cúng tế tạ ơn tổ tiên, trời đất. Bánh chưng được làm bằng gạo nếp cái hoa vàng, nhân gồm đậu xanh và thịt lợn. Sau này, bánh chưng trở thành loại bánh cổ truyền của dân tộc trong dịp Tết Nguyên đán.

- Bánh giầy: cũng được làm bằng loại gạo nếp cái hoa vàng đặc biệt, người ta đồ xôi chín rồi cho vào cối giã mịn, sau đó lấy ra chia thành từng chiếc bánh tròn, dẹt, to bằng chiếc bát loa, cuối cùng dán một dấu đỏ bằng giấy điều vào giữa chiếc bánh rồi bày lên mâm lễ.

- Xôi trứng kiến đen và bánh trứng kiến: là hai đặc sản nổi tiếng của đồng bào Sán Dìu dâng lên cúng tế Thánh Mẫu vào mỗi dịp lễ. Hai món lễ vật này được chế biến rất cầu kỳ. Trước tiên, người dân phải lên núi, vào rừng sâu lấy trứng kiến đen về làm nhân bánh và trộn vào xôi cùng với đỗ xanh. Bánh trứng kiến được gói hai lớp lá cây vả (có nơi còn gọi là cây ngõa), lớp ngoài gói lá già, lớp trong gói lá non.

- Thịt chua và xôi đen: quy trình chế biến hai món này không phức tạp nhưng phải thật chính xác để có thành phẩm đẹp. Thịt chua phải có màu hồng và dính một chút màu vàng sẫm của bột thính làm bằng gạo rang thơm. Thịt được

bày lên trên một số loại lá rừng có vị chát và thơm hăng hắc có thể ăn được. Xôi đen phải đen bóng, dẻo và nếm có vị ngậy.

Sau khi kết thúc lễ tế ở đền Thông, các trai đinh trong đám rước cùng ban tế khiêng mâm cơm cúng lên đền Thượng trên đỉnh núi Thạch Bàn để cúng tế Thánh Mẫu Lăng Thị Tiêu. Lễ tế xong xuôi, các vị chủ tế rước thần vị của Thánh Mẫu hoàn cung, lễ vật đã cúng tế (lộc thánh) được chia đều cho những người tham gia đoàn tế.

Ở Tây Thiên có cả một hệ thống đền, chùa, miếu rất phong phú, nên sau lễ tế chung của 14 xóm, từng xóm sẽ tổ chức lễ tế riêng. Có năm các xóm cùng tổ chức tế vào ngày lễ chung (15 - 2 Âm lịch), song, thông thường, các xóm tổ chức tế trước ngày 15 - 2. Ngoài phần tế lễ, dân làng còn lo nấu nướng, làm cỗ phục vụ cho việc ăn uống tiệc tùng. Trong suốt mấy ngày lễ, nhà nào cũng chuẩn bị cỗ bàn cùng với một phần lộc nhỏ được chia trong lễ đại tế của làng và các loại bánh trái, hoa quả, rượu thịt... Từ ngày 14 đến ngày 15 tháng 2 Âm lịch (ngày hóa thân) chính lễ có tổ chức tiệc giết trâu, bò, ca hát. Ngày 28 tháng 2 Âm lịch chính lễ mở tiệc khao binh. Ngày 29 tháng 2 Âm lịch có lễ khai sắc, dùng lễ tam sinh bản huyện đồng tế. Ngày 1 tháng 3 Âm lịch, hàng tổng mở tiệc tế lễ. Phần lễ nói trên, một mặt chứng tỏ tính cố kết cộng đồng bền vững của làng xã tại đây, mặt khác cũng phản ánh tàn dư của chế độ phong kiến thể hiện qua việc phân chia đẳng cấp, vai vế, ngôi thứ, tuổi tác, tôn ti, trật tự... trong việc lựa chọn chủ tế, bồi tế, chấp sự, khiêng kiệu...

Trong lễ Tây Thiên ngày xưa thường có hát giao duyên của người Sán Dìu (hay còn gọi là soọng cô). Liên quan đến lễ Tây Thiên còn có một tục lệ đặc trưng của người dân địa phương, đó là tục kết chạ. Thực chất đây là hình thức kết nghĩa giữa 14 xóm thuộc xã Đại Đình, họ cùng nhau chung sức chung lòng trong lao động sản xuất, phòng chống thiên tai và nhất là trong việc tổ chức lễ hội của làng. Hằng năm, vào dịp lễ Tây Thiên, 14 xóm của xã Đại Đình đều cử ra một đoàn gồm các bộ lão, nam nữ thanh niên, các đội tế... đến chuẩn bị và tham gia tổ chức lễ hội. Nhờ đó, người dân các xóm càng có dịp để gần gũi, gắn bó với nhau.

Lễ Tây Thiên xưa kia không có hội; kết thúc phần tế lễ, nhân dân và du khách thập phương ra về hoặc lên núi Thượng tham quan văn cảnh.

Lễ hội Tây Thiên ngày nay

Trước đây, lễ hội Tây Thiên do các cụ già địa phương đứng ra tổ chức, hiện nay có sự tham gia của chính quyền tỉnh, huyện. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, khu di tích và danh thắng Tây Thiên trở thành căn cứ địa cách mạng. Nhìn chung, trong suốt thời gian chiến tranh (chống Pháp, chống Mỹ), lễ Tây

Thiên gần như bị “lãng quên” do điều kiện khó khăn, hơn nữa do tác động của phong trào bài trừ mê tín dị đoan và sau đó là chính sách “tiêu thổ kháng chiến” nên phần lớn đền chùa bị phá hoại hoặc bỏ hoang. Các cụ già ở địa phương chỉ cúng giỗ đơn giản tại nhà để nhắc nhở con cháu sau này phải nhớ ngày hội mà cúng tế cho phải phép. Đến tận những năm 90 của thế kỷ XX, lễ hội Tây Thiên mới lại được phục hồi. Đặc biệt, năm 1991, khu di tích danh thắng Tây Thiên được Nhà nước xếp hạng di tích danh thắng cấp Quốc gia, tỉnh Vĩnh Phúc đã quy hoạch khu vực này thành khu du lịch trọng điểm.

Lễ hội Tây Thiên từ thời điểm 1991 đến nay đã có khá nhiều biến đổi so với lễ Tây Thiên truyền thống. Theo người dân địa phương, về cơ bản, khâu chuẩn bị vẫn được duy trì như trước, nhưng phần nghi lễ giản tiện hơn. Chiều ngày 13 tháng 2 Âm lịch, đoàn tế của xã cùng các cơ quan văn hóa trong huyện - xã lên đền Thượng làm lễ tế cáo nhằm báo với Thánh Mẫu rằng ngày 15 sẽ tổ chức lễ. Lễ vật cúng tế lúc này gồm có lợn quay và hoa quả.

Sáng 15 tháng 2 Âm lịch, đoàn tế cũng tổ chức rước kiệu từ đền Mẫu ra chùa Ngò rồi về đền Thõng. Lễ vật gồm: xôi, lợn quay, hoa quả, bánh giầy, bánh gù, oản chay, tất cả được xếp lên mâm, không bài trí cầu kỳ như trước đây.

Lễ hội Tây Thiên ngày nay, ngoài phần lễ còn có thêm phần hội, thu hút đông đảo người dân và du khách tham gia. Các hoạt động chính trong hội gồm có: tổ chức trò chơi (cờ người, cờ tướng, đấu vật, kéo co, chọi gà, bóng chuyền...); vài năm gần đây còn thi làm bánh gù, bánh giầy. Đặc biệt, từ năm 2010, trong lễ hội Tây Thiên còn có hát văn. Cũng theo người dân địa phương, hình thức hát soọng cô không còn xuất hiện trong lễ hội Tây Thiên tại đền Thõng, mà chỉ có ở các đền Quốc Mẫu của người Sán Dìu.

Chiều tối 16 tháng 2 Âm lịch, kết thúc lễ tạ tại đền Thõng. Thời gian tổ chức và quy mô của lễ hội Tây Thiên hiện nay tuy không lớn bằng các lễ hội Quốc gia như lễ hội Đền Hùng, lễ hội Chùa Hương, lễ hội Yên Tử..., song, do đặc thù về vị trí địa lý, cảnh quan thiên nhiên và ý nghĩa văn hóa, tâm linh của địa danh Tây Thiên nên lượng du khách đổ về hành hương không thua kém các lễ hội lớn đã nêu. Nếu so sánh, có thể thấy, Tây Thiên và Yên Tử có nhiều điểm tương đồng về cảnh quan thiên nhiên. Hai địa danh này đều là nơi đất Phật linh thiêng, có chùa và nhiều tháp mộ của các Thiền sư đã tu hành ở đó. Đặc biệt, ở Tây Thiên còn lưu giữ được các chùa thờ Phật có từ thời Lý cùng hệ thống đền, miếu thờ Thánh Mẫu Lăng Thị Tiêu, Cậu Bé, Cô Bé, v.v... trải dài từ chân núi lên đến tận gần đỉnh núi. Nhân dân nơi đây đã phối thờ Phật và Mẫu trong tín ngưỡng của mình, vậy nên lễ hội Tây Thiên vô cùng phong phú. Du khách về Tây Thiên dự lễ thường tin vào sự linh thiêng của Thánh Mẫu; họ đi lễ cầu tự, cầu may, cầu danh, cầu lợi... vào dịp đầu xuân, rồi lại đi trả lễ vào dịp cuối

năm, nên quanh năm khu di tích và danh thắng Tây Thiên không khi nào vắng khách.

Lễ hội Tây Thiên phản ánh một thời đại trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc. Trải qua nhiều biến cố thăng trầm của thời gian và lịch sử, lễ hội Tây Thiên vẫn được gìn giữ và phát triển trong đời sống văn hóa mới. Lễ hội Tây Thiên ngày nay tuy đã có nhiều thay đổi so với truyền thống và cũng tích hợp thêm nhiều yếu tố hiện đại, song về cơ bản, những giá trị văn hóa và ý nghĩa tâm linh vốn có của nó vẫn được bảo lưu và lan tỏa trong tâm thức cộng đồng.

Hội làng Bạch Trữ

Làng Bạch Trữ thuộc xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh (nay thuộc Hà Nội). Làng thờ hai vị thần: Mỵ Nương Công chúa (con gái của Vua Hùng thứ 18, vợ của Đức Tản Viên Sơn Thánh, người có công chiêu dân và lập ra làng Bạch Trữ - một vùng Nam thiên cổ tích địa) và Hoàng Cống (tức Cống Sơn), quân sư của Hai Bà Trưng. Mỗi năm ở Bạch Trữ có năm lễ hội chính:

- Tháng Giêng: ngày mồng Mười là ngày sinh của Đức Thánh Cống Sơn, có hát chèo Tàu, đánh vật đến hết ngày 15. Hằng ngày có lễ tế ở đình.

- Tháng Hai: khánh hạ rước bà Công chúa, từ ngày mồng Một đến ngày mồng Mười, làng mở hội, có các trò chơi: đánh cờ người, bắt chạch trong chum, bắt vịt dưới sông, đánh đu, rước kiệu Đức Bà từ miếu về đình.

- Tháng Tám: nhân ngày sinh của Đức Bà Công chúa, làng mở hội từ chiều mồng Chín đến hết ngày Mười lăm. Tổ chức rước kiệu từ miếu về đình để tế lễ vào ngày mồng Mười. Ngày Mười lăm tế tạ, rước kiệu từ đình về miếu; lúc chuẩn bị rước kiệu về miếu, ở sân đình tổ chức tung bông.

- Tháng Một: Đức Bà Công chúa phụ hóa nhật, tám giáp làm tám cỗ bánh giầy mang ra đình thi.

- Tháng Chạp: Đức Ông phụ hóa nhật, ngày 11 mở tiệc giỗ trận tưởng nhớ chiến công của Hoàng Cống.

Lễ hội đình Cả năm làng Tích Sơn

Xã Tích Sơn nay thuộc phường Tích Sơn, thành phố Vĩnh Yên. Sự tích của lễ hội đình Cả được lưu truyền như sau: vào đầu đời Trần, bảy anh em họ Lỗ đều giữ chức “điển bình” trong quân đội triều đình, cùng nhau coi giữ động Đình Sơn (núi Đanh) và các xã xung quanh. Tháng Chạp năm Nguyên Phong thứ Bảy đời vua Trần Thái Tông (1257), quân Nguyên Mông xâm lược Đại Việt. Vua Trần xuất quân đánh giặc, bảy anh em họ Lỗ theo vua ra trận.

Sau khi đất nước thanh bình, bảy vị trở về quê, làng BỒ LÝ ngày nay. Trên đường về tới núi Đanh thì hóa. Mộ táng ở dưới chân núi. Nhân dân tưởng nhớ bảy anh em họ LỖ nên lập đền thờ, trong đó đình CẢ - Tích Sơn là nơi thờ chính. Trong một năm, đình CẢ có nhiều ngày lễ. Riêng ngày MỒNG Ba tháng Giêng, làng tổ chức lễ hội Thảo tặc khao binh, tái hiện khí thế ra trận giết giặc mùa xuân năm Mậu Ngọ (1258). Lễ hội này được tổ chức tại đình CẢ

Tích Sơn, chung cho năm làng nên gọi là lễ hội đình CẢ năm làng Tích Sơn. Ngày mồng Hai Tết Nguyên đán, từ sáng sớm, tất cả dân làng và các trai đình tề tựu ở sân chùa Ngũ Phúc (chùa chung của năm làng thuộc xã Tích Sơn) làm lễ “tụ quân”, tức là tập hợp quân số của hai giáp để vào tiệc. Các trai đình vào phe được gọi là “quân” của thất vị LỖ Đình Sơn (bảy vị thần họ LỖ trên núi Đanh), và chỉ những người này mới được vào “làm tiệc” - nữ không được tham gia.

Đêm mồng Hai, “quân” của hai giáp vào làm lễ Thánh và được ăn uống. Đang ăn dở dang thì có pháo lệnh, quân hai giáp liền chạy về điểm tụ quân. Quân giáp phía đông tụ ở đình ChỢ, quân giáp phía tây tụ ở cầu Giáp Lão. Đến đầu giờ HỢI (21 giờ) mới tiến về nhà nuôi lễ ở đình CẢ nghỉ ngơi.

Vào tiệc, giữa giờ HỢI (22 giờ) là khi sắp ăn đêm thì có tiếng reo hò. Quân bỏ bữa ăn, đốt đuốc xông thẳng vào “chuồng lễ”, phá “chuồng lễ”, đuổi bắt “ông lễ” (lợn lễ) trôi lại, khiêng ra đình. Theo tục lệ, ai bắt được “ông lễ” sẽ khiêng đầu đôn thứ nhất (đi trước), đầu kia (đi sau) dành cho một “quân”. Có hai “ông lễ” của hai giáp. Lễ của giáp nào do quân giáp ấy bắt và đặt riêng theo giáp ấy. Lễ của giáp Đông đặt ở phía đông cửa thần điện, lễ của giáp Tây đặt ở phía tây cửa thần điện.

Vị chủ lễ vào “xin chân keo”, xin âm dương bốn lần:

Lần thứ nhất: gieo để cầu thủ dịch (gieo ba lượt). Mỗi giáp cử ra một thủ dịch. Từ thời điểm này, thủ dịch được đội khăn xếp, mặc áo thụng đỏ và giữ quan hệ tương thông thần - người. Trong tiệc lễ của đình có hai thủ dịch của hai giáp.

- Lần thứ hai: gieo để cầu mùa màng, gọi là “thanh bông hoa quả”.
- Lần thứ ba: gieo để cầu chăn nuôi phát triển sinh sôi.
- Lần thứ tư: gieo để cầu cho con người khỏe mạnh, bình yên. Sau các lễ cầu, “quân” được nghỉ ngơi, ăn “Cỗ bàn đội” chờ sang canh.

Ngày mồng Ba, tiến trình tổ chức lễ bắt đầu từ nửa đêm. Chủ lễ vào lễ Thánh, xin phép làm tiệc. Hai thủ dịch vác long đao tiến ra đứng trước hai “ông lễ”, diễn động tác chém vào cổ lợn. Ngay lập tức, tiếng reo hò nổi lên; theo phân

công, người của hai giáp xông vào cắt đầu lợn, mổ lợn lấy máu tươi (sinh huyết), thịt sống (sinh nhục) cho giáp mình để hiến lễ. Về cỗ, có hai loại: cỗ thủ dâng lên đình Cả; cỗ vọng tưởng dâng lên miếu Tướng. Phần kết thúc của lễ tiệc “thảo tặc khao binh” là tế cờ.

Trước cửa đình, “quân” của giáp nào xếp hàng theo giáp ấy. Giáp Đông đứng về bên đông, giáp Tây đứng về bên tây. Từ trong đình, thủ dịch của hai giáp bưng hương án, che lợn, cầm cờ, khiêng trống, chiêng tiến ra ban thờ ở góc phía bắc của sân đình hướng về phía làng Bồ Lý, tức mô cờ. “Quân” của hai giáp ào ào chạy ra mô cờ, đứng bái vọng về quê hương của bầy vị là làng Bồ Lý, nay là xã Bồ Lý (huyện Tam Đảo).

Sau mục tế cờ, quân hai giáp kéo vào trước cửa đình thực hiện cuộc kéo co, gọi là “sỏ giải”. Đến đây lễ hội kết thúc. Đặc điểm của lễ hội này là phần lễ không rước kiệu, không lễ tế. Vị chủ lễ chỉ “xin chân keo” để chuyển các thứ mục của lễ hội.

Phần cuối cùng của lễ hội - ăn uống, gọi là “tán cỗ”. Tán cỗ là chế biến các đồ lễ sống thành cỗ chín để “thụ lộc”. Công việc này do ban làm cỗ đảm nhiệm. Đồ nấu chín được chia thành các mâm. Mỗi mâm cỗ gồm: một mô xôi nếp, một mô thịt luộc chín, một mô cơm xén thành khuôn. Cỗ ngồi ba người theo từng bàn của hai đồng trong hai giáp Đông và Tây.

Lễ hội làng Phù Liễn

Làng Phù Liễn nay thuộc xã Đồng Tĩnh, huyện Tam Dương, thờ bà Ngọc Kinh, con gái của một vị tướng quân thời các vua Hùng. Năm 40, bà cùng chồng và hai con trai đầu tham gia cuộc khởi nghĩa Mê Linh đánh Tô Định và đều hy sinh năm 43.

Bà Ngọc Kinh được thờ ở miếu sau chùa Phù Liễn nên gọi là miếu Chùa hay miếu Đức Bà. Chồng và con trai cả của bà được thờ ở miếu Thính, hay miếu Đức Ông. Con trai út được thờ ở đình Hức.

Để tưởng niệm bà cùng gia đình, hằng năm, nhân dân làng Phù Liễn tổ chức hai tiệc lớn và lễ hội. Ngày mồng Tám tháng Giêng, mở tiệc tưởng nhớ bà Ngọc Kinh. Trong tiệc phải có trò “đúc tượng” mà dân gian quen gọi là trò “đúc Bụt”. Ngày mồng Chín và mồng Mười tháng Giêng là tiệc dựng miếu, phong sắc, xướng ca khánh hạ. Nội dung chính là tổ chức hát (xướng ca). Trong tiệc có lễ rước kiệu ở các miếu riêng về đình để cộng đồng tế lễ. Lễ rước tổ chức vào buổi đêm, dưới ánh

đuốc nên còn gọi là “lễ rước đêm”.

Trò “đúc Bụt” được tổ chức ở sân miếu Đức Bà. Đây là tiệc lệ riêng về bà Ngọc Kinh cùng ba thị nữ là Cao Cả, Cao Nhị và Cao út. Tại đây, cùng lúc diễn hai tích trò: trò “đúc Bụt” ở giữa sân làm trung tâm; trò trình nghề Sĩ - Nông - Công - Cổ ở vòng ngoài theo một đường tròn ước lệ, cùng chuyển động đồng trục (ước lệ) với trò “đúc Bụt” theo ngược chiều kim đồng hồ. Khi đã “đúc Bụt” xong, ông chủ tế vào làm lễ, xin âm - dương, các bà vãi bốn trâu cau, bốn xôi cho các Bụt. Khi thợ cả “đập lò” nấu đồng (tượng trưng) là kết thúc việc đúc.

Trò diễn tiến hành trong vòng 20 - 30 phút. Sau đó, cuộc “cướp chiếu” diễn ra cho đến khi ai đó cướp được thì đám đông tự giải tán. Các trò chơi dân gian khác như đấu vật, chọi gà... tiếp tục diễn ra đến hết buổi chiếu.

Lễ hội làng Lũng Ngoại

Lũng Ngoại (còn gọi Lũng Khê) là một thôn của xã Lũng Hòa, huyện Vĩnh Tường ngày nay. Làng có miếu Ngòi và ba ngôi đình của ba thôn là đình Đông, đình Trung và đình Nam, đều thờ bà Lê Ngọc Trinh, em gái bà Lê Ngọc Thanh (thờ ở đình Hòa Loan), tướng của nghĩa quân Hai Bà Trưng.

Ngày nay, ngôi đình Đông không còn, thôn Đông tiến hành các nghi thức lễ hội tại miếu Ngòi là nơi thờ chính, chung cho cả ba làng. Từ mồng Bốn đến mồng Bảy tháng Giêng có lệ đánh đáo bằng hòn đá ném vào chân cột trong ô đất 4 m, gọi là “hú đáo”. Đó là một nghi thức liên quan đến bà Lê Ngọc Trinh. Tương truyền, khi chiến đấu với một viên tướng nhà Đông Hán, bà đã dùng một sợi dây có buộc đá ở một đầu làm vũ khí. Trong lúc giao tranh, hòn đá văng về làng Lũng Ngoại, từ đó về sau, lệ đánh đáo trở thành một tín ngưỡng, một tục lệ của làng.

Trong bốn ngày, các đình tổ chức lễ riêng nhưng đều theo một nghi thức chung:

- Ngày mồng Bốn vào đám.

- Ngày mồng Năm, mồng Sáu, mồng Bảy: buổi sáng lễ, tế ở đình; buổi chiều, mỗi đình thực hiện hai ván đáo. Hai người thắng cuộc nhận giải thưởng là hai nửa con gà cúng lễ buổi sáng. Trong bốn ngày có tất cả 24 ván đáo, 24 giải, chia nhau 12 con gà lễ. Tiến trình của buổi lễ như sau: sau lễ động thổ sáng mồng Bốn, ban tổ chức lễ của các đình đem cọc ra chôn vào ô đất dành riêng ở trước cửa đình. Cây cọc bằng gỗ cứng (thường là gỗ lim), đường kính khoảng 20 cm, dài 70 cm, đầu cọc bịt đai sắt cho khỏi bị nứt vỡ khi đá ném vào, chôn sâu khoảng 30 cm, còn 40 cm để lộ trên mặt đất. Khoảng cách từ cọc đến chỗ đứng ném khoảng 7 m. Chỗ này

trải một chiếc chiếu hoa, người tham gia chơi đá phải đứng vào trong chiếu để ném đá. Khi ném đá, người chơi phải nhắm cho nó rơi vào ô đất vuông chôn cọc. Hòn đá nào bắn ra ngoài, người chơi phải nhặt trả về đồng đá chưa được ném.

Ý nghĩa của trò chơi là ném đá vào đầu giặc. Tất cả trai đinh trong làng từ 18 tuổi trở lên đều được tham gia.

Trò chơi này không hạn định số người tham dự, trừ người ngoài làng. Nhiều người chơi mà mỗi chiếu chỉ có hai ván nên buổi nào cũng phải đến lúc mặt trời lặn mới xong cuộc. Kết thúc, người ta chọn lấy hòn đá đã được đánh số gần chân cọc nhất (có khi chỉ là khe lọt sợi chỉ) trao thưởng.

Lễ hội rước tổ nghề làng Hiến Lễ

Bên cạnh nghề nông là chính, từ xưa, nhiều làng xã của Vĩnh Phúc đã có nghề thủ công. Làng Hiến Lễ (nay thuộc xã Cao Minh, thị xã Phúc Yên) có nghề nặn nôi đất, tổ nghề của làng có từ thời Hùng Vương. Tổ nghề là một phụ nữ, tên là Hà Tân, hiệu là Dạ Lăng Thị Lai, còn lặn mộ và thờ ở đình làng Hiến Lễ, được suy tôn làm Thánh Tổ tiên sư, có sắc phong, ngọc phả. Hằng năm, làng Hiến Lễ mở tiệc ngày mồng Ba tháng Giêng ở đình. Ngày 28 tháng Chạp có lễ tế tại làng.

III. HOẠT ĐỘNG NGHỆ THUẬT TỪ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945 ĐẾN NAY

1. Các đoàn nghệ thuật

Đoàn Nghệ thuật Chèo Đoàn Chèo Vĩnh Phúc ra đời vào tháng 5 - 2005, trên cơ sở Đoàn Cải lương Vĩnh Phúc trước đây Mỹ nghệ như các vở: Chỗ dựa Bớt cày, Chiếc thánh giá, Bà mẹ Thanh Trà...kịp thời cổ vũ chiến đấu và sản xuất. Anh chị em diễn viên của đoàn đã đi biểu diễn, phục vụ chiến đấu trên các trận địa dân quân, các mâm pháo của bộ đội phòng không vùng Tam Đảo, Đa Phúc, Lâm Thao, Hạ Hòa, Việt Trì, phục vụ các tuyến huyện miền núi Thanh Sơn, Yên Lập, Lập Thạch, Tam Đảo trong ba năm (1965 - 1968), phục vụ hàn khẩu đê và chống lũ lụt năm 1971. Đất nước thống nhất, Đoàn vào tỉnh kết nghĩa với Vĩnh Phú là Bến Tre, Đồng .

Tháp để phục vụ đồng bào tại đây. Trong thời gian 4 tháng (từ tháng 4 - 1976 đến tháng 8 - 1976), Đoàn đã có 48 đêm diễn khắp các huyện, thị của hai tỉnh Bến Tre, Đồng Tháp với các vở nổi tiếng: Mê Linh khởi nghĩa, Người con gái đất đỏ, Kiều Nguyệt Nga... để lại ấn tượng sâu đậm trong công chúng, ghi nhận mối tình khăng khít Nam - Bắc một nhà.

Từ năm 1962 đến nay, Đoàn đã dàn dựng 42 vở dài, trong đó có 10 vở diễn về đề tài địa phương như: Hai Bà Trưng, Trần Nguyên Hãn, Thục Phán thời

Hùng Vương, Nữ tướng Bát Nàn, Nguyễn Danh Phương...; 10 vở về đề tài lịch sử, 15 vở dân gian và nước ngoài như: Biển tình cay đắng, Hoàng hậu Ba Tư, Lôi Vũ, Suối tiên, Người trong lốt Cóc...; 18 vở đề tài hiện đại như: Tiếng trống Lai Đồng, Sài Gòn xuân 68, Mười năm cô đơn, Tàn héo những ước mơ, Tìm lại đứa con... Ngoài ra, nhiều chương trình được dàn dựng kịp thời phục vụ nhiệm vụ tuyên truyền chính trị của tỉnh và các ngành, các tổ chức: Công đoàn, Nông dân, Mặt trận, Thanh niên... Tính đến năm 2010, Đoàn đã có hàng ngàn đêm diễn lớn nhỏ. Với thành tích phục vụ hơn nửa thế kỷ qua, Đoàn Cải lương Vĩnh Phúc đã được trao tặng nhiều phần thưởng cao quý:

- 2 bằng khen của Chính phủ vào năm 1967 và năm 2000 vì thành tích trong phong trào “Tiếng hát át tiếng bom” và nhiều năm liền “Hoàn thành xuất sắc kế hoạch Nhà nước”.

- 58 cán bộ, diễn viên, công nhân viên được nhận Huân, Huy chương các loại trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

- 21 bằng khen của Bộ Văn hóa - Thông tin, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Vĩnh Phú và các tỉnh bạn.

- Nhiều cán bộ, diễn viên được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp bằng khen. 50 năm qua, đoàn đã tham dự 7 lần hội diễn tài năng trẻ toàn quốc và khu vực, đạt 40 Huy chương các loại, trong đó có 9 HCV, 21 HCB, 10 HCD. Năm 1995, 1997, Đoàn có

hai lần được Hội Nghệ sĩ Sân khấu Việt Nam tặng giải thưởng, ba nghệ sĩ được tặng Huy chương vì sự nghiệp sân khấu Việt Nam, một diễn viên được phong tặng Nghệ sĩ ưu tú đợt 5 năm 2001.

Ngày 26 - 5 - 2005, thực hiện Quyết định số 06-2005/QĐ-UB của UBND tỉnh, Đoàn Cải lương Vĩnh Phúc chuyển đổi thành Đoàn Nghệ thuật Chèo. Hiện nay, Đoàn có 46 cán bộ, trong đó 40 biên chế và 6 hợp đồng. Từ 2006 - 2010, đoàn đã dựng được nhiều vở diễn hay như: Hoa khôi dạy chồng, Trang chủ Sơn Đông, Chiếc bóng oan khiên, Biển khổ... Năm 2009, tại Hội diễn sân khấu Chèo chuyên nghiệp toàn quốc ở Quảng Ninh, Đoàn đã đạt 2 HCV và 2 HCB. Mặc dù còn gặp nhiều khó khăn trong quá trình chuyển đổi nhưng Đoàn đang nỗ lực khẳng định vị trí của mình trong những điều kiện mới.

Đoàn Nghệ thuật Ca - Múa - Nhạc

Đoàn Nghệ thuật Ca - Múa - Nhạc Vĩnh Phúc được thành lập ngày 26 - 5 - 2005 theo Quyết định số 05-2005/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân tỉnh. Hàng năm, Đoàn mời các đạo diễn, nhạc sĩ, biên đạo múa dàn dựng chương trình, tiết mục mới. Đến nay, Đoàn đã dàn dựng được 18 tiết mục ca, 7 tác phẩm múa, 5 tiết mục hòa tấu nhạc cụ, tổ chức 70 buổi biểu diễn lớn và gần 100 buổi biểu diễn

nhỏ phục vụ chính trị, đã được lãnh đạo tỉnh, các Sở, Ban, Ngành và các tầng lớp nhân dân đánh giá cao về chất lượng nội dung và nghệ thuật. Ngoài công tác biểu diễn chuyên nghiệp, Đoàn còn tổ chức cho diễn viên, nhạc công đi tập huấn, dàn dựng giúp các đội văn nghệ không chuyên của các Sở, Ban, Ngành, các địa phương.

2. Hoạt động điện ảnh

Điện ảnh có mặt ở Vĩnh Phúc từ những năm 60 của thế kỷ XX. Các đoàn chiếu bóng được công chúng toàn tỉnh nhiệt liệt hoan nghênh trong thời kỳ chống Mỹ và thập niên đầu sau năm 1975. Từ năm 1990, đặc biệt từ năm 1997 đến nay, do sự phát triển và lặn át của video và tivi, hoạt động điện ảnh Vĩnh Phúc gặp nhiều khó khăn và từng bước chuyển hướng hoạt động. Trước năm 1995, Vĩnh Phúc có 6 rạp chiếu bóng trong nhà và ngoài trời, trong đó 2 rạp ở Vĩnh Yên, 2 rạp ở Phúc Yên, 1 rạp ở thị trấn Xuân Hòa và 1 rạp ở huyện Vĩnh Tường. Đến năm 1996, do vắng khách và doanh thu thua lỗ, hầu hết các rạp tự đóng cửa và chuyển đổi mục đích hoạt động. Năm 2002, Sở Văn hóa - Thông tin chủ trương phục hồi các rạp chiếu bóng ở Vĩnh Yên và Phúc Yên, nhưng chưa có màn ảnh rộng, chỉ chiếu phim video màn hình 100 inch và 300 inch. Ngoài các rạp cố định, tỉnh tiếp tục tổ chức các đội chiếu bóng lưu động phục vụ người dân vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Các chỉ số chiếu bóng không ổn định. Số phim nhựa được phát hành năm 2000 là 10 phim, năm 2002 cũng là 10 phim. Số phim video phát hành năm 2000 là 90 phim, năm 2002 giảm đi còn 30 phim. Nhưng số buổi chiếu phim lưu động tăng dần: năm 2000 là 110 buổi, năm 2002 là 410 buổi. Số người xem phim lưu động năm 2000 là 80 vạn người, năm 2002 tăng lên trên 1,6 triệu lượt người. Kinh phí dành cho hoạt động chiếu bóng năm 2000 là 127 triệu, năm 2002 giảm còn 100 triệu. Trong những năm 1997 - 2010, chỉ riêng hai đội chiếu bóng lưu động của tỉnh đã tổ chức hàng nghìn buổi chiếu phim cho đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc. Cùng với việc giới thiệu phim nhựa, Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng đã tích cực đưa hàng trăm băng, đĩa, phim ca nhạc của FAFIM Việt Nam đến với công chúng.

3. Hoạt động mỹ thuật và nhiếp ảnh

Hoạt động mỹ thuật và nhiếp ảnh của Vĩnh Phúc trong nhiều năm qua luôn tỏ rõ thế mạnh vượt trội. Nhiều nghệ sĩ nhiếp ảnh Vĩnh Phúc đã có tác phẩm ảnh đạt giải thưởng quốc tế tại Nhật Bản, Irắc..., tại triển lãm ảnh “EU - Việt Nam - 15 năm hợp tác và phát triển”. Nhiều thế hệ nhiếp ảnh gia Vĩnh Phúc thường xuyên đạt giải thưởng cao trong các kỳ triển lãm ảnh trong nước và khu vực. Nhiếp ảnh gia Võ Huy Cát đạt Huy chương Bạc và Đồng trong Triển lãm ảnh khu vực 2008 - 2009; HCD Triển lãm Ảnh nghệ thuật toàn quốc lần thứ

24 (năm 2006). Xuân Hậu đạt giải B cuộc thi ảnh đề tài giáo dục khối ASEAN và Triển lãm ảnh nghệ thuật toàn quốc (năm 2004). Đinh Việt Hùng đạt giải a Triển lãm ảnh trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn do Bộ Giáo dục và Đào tạo các nước ASEAN tổ chức; giải B Triển lãm thanh niên Việt Nam do Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh tổ chức. Chu Quang Phúc đạt HCB Triển lãm ảnh nghệ thuật toàn quốc lần thứ 25. Nguyễn Văn Vương đạt HCD toàn quốc (năm 2007), giải Nhất Triển lãm mỹ thuật nhiếp ảnh (2007). Đặc biệt là sự khẳng định mình của các nhà nhiếp ảnh trẻ tuổi, như Nguyễn Văn Dương (sinh năm 1979) đạt giải Khuyến khích Cuộc thi ảnh Hà Nội nghìn năm văn hiến; giải B Ủy ban Toàn quốc Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam; giải Ba cuộc thi ảnh các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc. Đinh Mạnh Tài (sinh năm 1986) đạt HCD Triển lãm nghệ thuật toàn quốc lần thứ 23; giải Ba cuộc thi ảnh đề tài giáo dục; giải Nhất cuộc thi Alcatel-lunect... Vũ Đức Huy (sinh năm 1988) đạt giải Nhất cuộc thi ảnh môi trường ASEAN; Triển lãm ảnh nghệ thuật thanh thiếu niên tại Trung Quốc; giải Nhất cuộc thi ảnh Việt Nam mùa thứ 5...

Về mỹ thuật, Vĩnh Phúc có không ít họa sĩ đã thành danh như Nguyễn Học, Nguyễn anh Thập, Lê anh Minh, Hoàng Hùng, Nguyễn Lưu, Lê Duy Ngoạn. Điển hình có họa sĩ Lê Duy Ngoạn, 5 lần đạt giải quốc gia; họa sĩ Nguyễn Lưu với 4 lần đạt giải quốc gia. Bên cạnh đó, một thế hệ họa sĩ trẻ trưởng thành ở thế kỷ XXI như Hoàng Trúc, Quỳnh Thơm, Triệu Ngọc Thạch, Nguyễn Anh Phương... hiện đang sung sức và có bứt phá mới về nghệ thuật. Từ năm 2003 đến nay, các họa sĩ trẻ đã giành được nhiều giải thưởng triển lãm toàn quốc, khu vực và tỉnh như: họa sĩ Hoàng Trúc, Nguyễn Học, Lê Thành Chung đạt giải thưởng của Ủy ban Toàn quốc Liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam.

Lĩnh vực điêu khắc hiện đại của Vĩnh Phúc cũng đạt được nhiều thành tựu đáng chú ý. Vào những năm 60 của thế kỷ XX, ba nhóm tượng đài: Tượng đài giai cấp nông dân, công nhân vùng lên giành chính quyền ở Xuân Hòa, huyện Lập Thạch; Tượng đài du kích xã Ngọc Long; Tượng đài Công - Nông ở thôn Đình Xá, huyện Yên Lạc, đã đánh dấu một bước phát triển của nghệ thuật điêu khắc Vĩnh Phúc. Từ năm 1962 đến năm 1967, khá đông họa sĩ ở các tỉnh - thành như Hà Nội, Thái Bình, Bắc Ninh, Nghệ an, Thanh Hóa, Hà Tây... thậm chí có họa sĩ miền Nam cũng tình nguyện lên công tác tại Vĩnh Phúc như Nguyễn Đệ, Trương Hạnh, Đào Phương, Vương Chùy, Nguyễn Thọ, Đặng Thị Khuê, Lê Duy Ngoạn, Hoàng Hữu, Trần Đình Ninh và đã để lại nhiều tác phẩm nghệ thuật có giá trị.

Ngoài những giải thưởng trên, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc còn xét giải Văn học Nghệ thuật 5 năm một lần cho các tác phẩm sáng tác về quê hương

Vĩnh Phúc. Năm 2000 có ba họa sĩ đạt giải a: Lê Duy Ngoạn (tác phẩm Chị em đi học), Nguyễn anh Thập (tác phẩm Lễ hội văn hóa Vĩnh Phúc), Nguyễn Lưu (tác phẩm Chị em). Năm 2005 có hai họa sĩ đạt giải B (không có giải a): Lê Duy Ngoạn (nhóm hai tác phẩm gồm sành Con rồng - Điệp khúc chẵn trâu), Nguyễn Lưu (tượng gỗ Đợi mẹ).

4. Hoạt động đào tạo đội ngũ làm công tác văn hóa, nghệ thuật Năm 1962, trường Trung học Văn hóa

Nghệ thuật Vĩnh Phúc mới chỉ là một bộ phận đào tạo đặt trong Phòng Văn hóa quần chúng của Ty Văn hóa tỉnh Vĩnh Phúc. Năm 1964, bộ phận này được tách ra thành trường Sơ cấp Nghiệp vụ văn hóa. Năm 1972, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập trường Sơ cấp Văn hóa Vĩnh Phú trên cơ sở hợp nhất hai trường Sơ cấp của hai tỉnh cũ. Trong thời gian 15 năm, từ năm 1962 đến năm 1977, trường có nhiệm vụ chủ yếu là đào tạo cán bộ có trình độ sơ cấp cho ngành và bồi dưỡng hạt nhân cho phong trào văn nghệ quần chúng cơ sở của các hợp tác xã, cơ quan, xí nghiệp, trường học...

Đầu năm 1978, theo chủ trương của Bộ Văn hóa - Thông tin, trường được nâng cấp lên bậc Trung học và trở thành một phân hiệu của trường Đại học Văn hóa Hà Nội, thực hiện nhiệm vụ đào tạo cán bộ có trình độ trung cấp thuộc các chuyên ngành Văn hóa Nghệ thuật không chỉ cho tỉnh Vĩnh Phú mà còn cho các tỉnh thuộc khu vực đồng bằng sông Hồng.

Giữa năm 1981, trường được bàn giao về tỉnh Vĩnh Phú. Theo Quyết định số 209/QĐ-UB ngày 14 - 7 - 1981 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phú, trường có tên là trường Trung học Văn hóa Thông tin tỉnh Vĩnh Phú. Ngày 4 - 10 - 1982, trường được đổi tên thành Trường Trung học Văn hóa Nghệ thuật tỉnh Vĩnh Phú. Tháng 10 - 1984, trường chuyển trụ sở về thị xã Vĩnh Yên. Sau ngày tái lập tỉnh Vĩnh Phúc, thi hành Quyết định số 89/QĐ/UB ngày 24 - 1 - 1997 của Ủy ban nhân dân tỉnh, trường chính thức được đổi tên thành trường Trung học Văn hóa Nghệ thuật tỉnh Vĩnh Phúc.

Tiếp tục sự nghiệp của những năm trước, được sự quan tâm của tỉnh, bộ và cơ quan chủ quản, trường Trung học Văn hóa Nghệ thuật tỉnh không ngừng phát triển về nhiều mặt. Từ năm 1997 - 2000, nhà trường có một cơ ngơi khá khang trang trong khuôn viên tổng thể 4.200 m². Các trang thiết bị phục vụ dạy và học được bổ sung, tăng cường, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Đội ngũ cán bộ, giáo viên của trường đều được đào tạo ở các trường Đại học và Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Trung ương, trong đó 65% có trình độ đại học, 9,6% trình độ cao đẳng, 25,4% trình độ trung học và đang học đại học, 98% giáo viên có trình độ sư phạm cơ sở bậc một trở lên. Qua thực tiễn đào tạo, số đông giáo

viên có năng lực chuyên môn vững vàng, có kinh nghiệm, chuyên sâu về ngành; gần 40% đạt giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh, 60% giáo viên dạy giỏi cấp trường.

Với chức năng nhiệm vụ chủ yếu là “Trung tâm đào tạo đa ngành, đa cấp cho hai ngành Văn hóa Thông tin - Thể thao; Giáo dục và Đào tạo”, từ năm 1997 đến năm 2000, nhà trường đã đào tạo tại trường và phối hợp với Trung tâm giáo dục thường xuyên các huyện Vĩnh Tường, Tam Dương, Yên Lạc, Lập Thạch (tỉnh Vĩnh Phúc), Tam Nông (tỉnh Phú Thọ) đào tạo và tổ chức thi tốt nghiệp cho 834 giáo sinh (gồm 399 giáo sinh nhạc, 435 giáo sinh họa). Trong số này, tỉnh Vĩnh Phúc có 191 giáo sinh nhạc, 316 giáo sinh họa; tỉnh Phú Thọ có 208 giáo sinh nhạc, 119 giáo sinh họa.

Năm học 2000 - 2001, trường giảng dạy 13 lớp thuộc 7 chuyên ban: Giáo sinh nhạc, Giáo sinh họa, Quản lý văn hóa cơ sở, Văn hóa quần chúng chuyên ban nhạc, Văn hóa quần chúng chuyên ban Mỹ thuật, Diễn viên và Nhạc công cải lương, Thư viện, với tổng số 273 học sinh.

Trường đã từng bước đa dạng hóa các loại hình đào tạo. Năm 2000, trường phối hợp với trường Đại học Văn hóa Hà Nội mở lớp Đại học Quản lý Văn hóa (hệ tại chức) cho 70 học viên là cán bộ trong và ngoài ngành.

Cùng với đào tạo, trường còn làm tốt việc bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ văn hóa cơ sở, đồng thời từng bước tổ chức nghiên cứu, bảo tồn, khai thác vốn văn hóa cổ truyền địa phương. Năm 1999, trường tổ chức sáu lớp bồi dưỡng nghiệp vụ Quản lý Văn hóa cho 778 học viên là các trưởng ban văn hóa xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh. Năm 2000, tổ chức hai lớp soạn thảo hương ước, quy ước cho 200 học viên là các già làng, trưởng thôn, trưởng ban văn hóa xã của hai huyện Bình Xuyên, Yên Lạc. Cũng trong hai năm 1999, 2000, trường phối hợp với Trung tâm Văn hóa Thông tin - Thể thao các huyện Lập Thạch, Mê Linh mở hai lớp tập huấn hát dân ca (Trống quân Đức Bác của Lập Thạch, Soọng cô Ngọc Thanh của Mê Linh) cho 70 học viên là nghệ nhân và thanh, thiếu niên hạt nhân văn nghệ cơ sở. Ngoài ra, trường thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ cho ba câu lạc bộ dân ca ở ba xã Đức Bác, Liên Mạc, Ngọc Thanh, góp phần khôi phục, bảo tồn và phát triển các làn điệu dân ca, dân vũ truyền thống của địa phương.

Hiện nay, nhà trường đào tạo trên 20 chuyên ngành thuộc 4 nhóm: Nghệ thuật, Nghiệp vụ văn hóa, Nghiệp vụ du lịch và Sư phạm nhạc - họa. Hằng năm, số lượng học sinh, sinh viên tốt nghiệp loại khá, giỏi ngày càng tăng; một số giáo viên, học sinh tham gia các cuộc thi Hội diễn Nghệ thuật cũng đạt nhiều giải cao. Đặc biệt, năm học 2008 - 2009 có 1 giáo viên đạt giải Ba quốc gia môn Âm nhạc, 1 giáo viên đạt giải Nhất cuộc thi kể chuyện về tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh cấp tỉnh, 1 giáo viên có tranh vẽ đạt giải Nhất khu vực Tây Bắc.

Trong Hội thi Tiếng hát học sinh - sinh viên toàn quốc, nhà trường được tặng thưởng 2 HCV, 3 HCB...

IV. DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA TIÊU BIỂU

1. Miếu

Miếu Đậu

Miếu Đậu nay thuộc làng Đậu, xã Định Trung, thành phố Vĩnh Yên. Căn cứ vào kiểu dáng kiến trúc và nghệ thuật điêu khắc mà đoán định rằng, miếu được làm vào khoảng cuối thế kỷ XVIII và được trùng tu vào thời Nguyễn, thế kỷ XIX.

Miếu thờ Lữ Đình Sơn Thất vị Đại vương, đã có công giúp dân, cứu nước và được các triều vua gia phong. Miếu có bố cục mặt bằng theo kiểu chữ “Công” (I) gồm 3 tòa: tiền tế 5 gian, ống muống 1 gian và hậu cung 5 gian, quy mô khá đồ sộ. Mái miếu lợp ngói vẩy, các góc đao thanh thoát, cong vút, ở bờ dải mái trước còn có hình đắp nổi một đôi nghê chầu. Riêng phần mái ở gian giữa cửa tòa tiền tế và gian giữa cửa tòa hậu cung (nơi nối với tòa ống muống) được làm nhô cao hẳn lên theo kiểu chông diêm 2 tầng 8 mái. Tòa tiền tế và hậu cung có kiến trúc 4 hàng chân, thấp nhưng vững chãi; kết cấu khung gỗ về cơ bản thuộc thời Nguyễn (khoảng giữa thế kỷ XIX) với các bộ vì theo kiểu chông rường hoặc chông rường giá chiêng. Tòa ống muống về mặt bằng chỉ có một gian nhưng do kết cấu 2 tầng mái nên có 4 bộ vì: 2 vì ngoài liên kết với tiền tế theo kiểu bán giá chiêng, 2 vì trong liên kết với hậu cung theo kiểu ván mê. Gian giữa hậu cung được nâng sàn làm khám thờ.

Khám có cấu tạo 2 cấp 3 lớp cửa, sàn lát gỗ, trần và xung quanh bưng ván... Ba tòa kiến trúc của miếu Đậu đều được làm bằng các loại gỗ tốt, các kết cấu gỗ được gia công và lắp ráp với kỹ thuật mộng, mọt chuẩn mực, chứng tỏ sự khéo léo và sáng tạo của các nghệ nhân dân gian thời xưa.

Do được trùng tu nhiều lần nên những mảng chạm khắc ở miếu Đậu không còn nhiều. Đáng lưu ý là một số bức chạm trang trí cho khu vực xung quanh cửa khám thờ. Bức diềm trên cửa khám được đục thủng hình lưỡng long chầu nhật (rồng chầu mặt trời). Hai hình rồng thân uốn khúc, đuôi xoắn tròn, chân 4 móng sắc quặp vào cành mây. Đầu rồng chạm nổi bật hẳn lên trên, miệng ngậm ngọc, chầu vào mặt trời được chạm lồi mặt gương, tỏa ánh sáng ra xung quanh. Hai bên cửa cũng sử dụng kỹ thuật đục thủng hình rồng uốn. Riêng diềm dưới tô điểm cho xà ngang đỡ khám phía dưới lại có 2 phần trang trí khác nhau. Xà chính ăn mộng với cột khám được soi bào và vẽ hoa văn. Giáp nối với xà là một băng diềm chạm nổi, hai đầu có cấu tạo kiểu chân quỳ chạm hình đầu rồng, chính giữa chạm hình hổ phù cầm chữ “Thọ” - một biểu tượng của

tín ngưỡng cầu mùa của cư dân nông nghiệp. Hai bên hồ phù là hai hình rồng chạm ở tư thế nhìn nghiêng, thân uốn khúc mềm mại, miệng há rộng ngậm ngọc, hướng về phía hồ phù.

Bên cạnh đó, những mảng chạm trên thân án gian cũng là những tác phẩm nghệ thuật hết sức tiêu biểu. Mặt trước án gian được trang trí cầu kỳ. Bốn băng hoa văn trên cùng thì chỉ chạm hình cánh sen đệp, lá đề và hoa chanh. Phía dưới chạm hình hồ phù ở hai góc ngoài; ở giữa trở lại với đề tài quen thuộc là rồng chầu mặt trời được cách điệu đôi chút. Riêng băng dưới cùng gồm có 5 ô chạm: mỗi bên chân án gian có 2 ô hình chữ nhật, ô bên trái được đục thủng hình mai hóa long, gốc mai chạm ước lệ như đầu rồng, thân vươn lên với nhiều cành hoa, lá; ô bên phải chạm nổi hình trúc hóa long, gốc trúc cũng là hình đầu rồng cách điệu, thân là thân trúc khúc khuỷu nhiều đốt. Hai ô nữa cũng hình chữ nhật, trang trí cho phần chân án gian bằng hình dải lụa dài mềm mại buộc cuốn thư. Ô trung tâm ở mặt trước án gian là ô chạm lớn nhất, được đục thủng, thể hiện hình rồng chầu chữ “Thọ”. Hình chữ “Thọ” vuông ở giữa, chầu hai bên là hai hình rồng lớn uốn khúc, đuôi xoắn tròn, chân 3 móng sắc bám vào cành mào, dáng vẻ dữ tợn, bờm tóc tỏa về phía sau, 2 sợi râu vươn về phía trước, chòm lên chữ “Thọ”... Đây là một chiếc án gian được tạo tác vào thời Nguyễn, với kỹ nghệ đục chạm hết sức tinh tế và đặc sắc, đủ cho thấy nghệ thuật chạm khắc điêu luyện của các nghệ nhân dân gian. Ngày nay, vào mùng Ba tháng Giêng hằng năm, làng vẫn tổ chức lễ hội tại miếu Đậu.

Miếu Tam Thánh

Miếu Tam Thánh còn gọi là miếu Ba Vị hoặc miếu Dốc Dinh, thuộc xóm Xuôi Ngành, làng Nội Phật, xã Tam Hợp, huyện Bình Xuyên. Miếu thờ bà Trần Ả Dưỡng và hai em trai là Bạch Thiên Sách và Bình Sơn, có công giúp Hai Bà Trưng đánh giặc Hán. Miếu được xây dựng vào thời Nguyễn, đời Vua Gia Long (1813). Đến nay, miếu vẫn giữ được nguyên trạng, chưa có sự trùng tu, thay đổi nào đáng kể.

Hai góc mái cong vút, gấn hai con rồng bằng đất nung thành hai đầu đao uốn vào trong. Đầu rồng chạm khắc rất tinh tế, sinh động, đỏ và nhẵn. Mái lợp ngói kiểu vẩy rồng.

Hai đầu đốc xây gạch bìa 30 x 18 cm. Nóc tường hồi xây một hàng gạch lá chìa ra 5 cm để che mưa và làm bệ tì cho dầm ngang chạy suốt nóc vẩy và 4 vì kèo. Mái vẩy rộng 1,5 m; dài 7 m giữ khô ráo cho tất cả hệ thống tường hồi, dầm, yếm và kèo. Trên mái vẩy là đầu hồi, cấu tạo hình tam giác cân áp sát vào nóc miếu, được bịt kín bằng 4 tấm gỗ bắt mép vào nhau, tụt sâu vào 40 cm để nóc phủ lên che chắn nước mưa. Tường hậu hình chuôi vồ, chia 9,5 m chiều

ngang thành ba phần đều nhau. Phần lồi ra phía sau 2,5 m tạo thành hậu cung, đặt khám thờ bên trong.

Toàn miếu có 16 cột lim, đường kính 40 cm. Các cột giữa đều phủ sơn ta rồi sơn son thếp vàng. Các cột cạnh đế mộc, đầu kèo chìa ra hiên, hàng cột xung quanh một nửa lồi ra hiên, một nửa trong miếu. Nhìn chung, với hệ thống cột gỗ lim, xà, kèo và hệ thống đai, giằng cùng với tường gạch cổ đã làm cho miếu Tam Thánh trở thành một công trình kiến trúc bền vững, còn giữ gần như nguyên vẹn đến tận ngày nay.

2. Đền, phủ

Đền Bạch Trì

Đền tọa lạc trên quả đồi Rừng, thuộc thị trấn Hợp Hòa, huyện Tam Dương với diện tích khoảng 3 ha. Đền Bạch Trì có kiến trúc ba gian thờ dọc, hai gian ngoài là tiền tế, gian trong cùng bố trí thượng cung bởi sàn ván gỗ nâng cao cách nền 1,6 m. Diện tích mặt bằng kiến trúc đền là 76 m². Kết cấu vì kèo theo dạng thức “chồng rường giá chiêng”, gồm năm bộ vì, bốn hàng chân (hai mươi cột gỗ lim) kê trên đá tảng, tạo thế vững chãi cho ngôi đền.

Đền Bạch Trì còn lưu giữ nhiều mảng chạm khắc gỗ truyền thống với trình độ kỹ thuật tinh xảo, đề tài phong phú, làm khuôn mẫu cho lối trang trí kiến trúc thờ tự cộng đồng của vùng quê trung du Bắc bộ.

Đền Đuông

Đền Đuông ở xã Bồ Sao, huyện Vĩnh Tường. Đền thờ “Đông Hải Long Vương”, phu nhân và con gái. Đông Hải Long Vương là con thứ 25 của Lạc Long Quân và Âu Cơ, có công dạy dân vùng Bồ Sao trị thủy sông Hồng, chống lũ lụt, bảo vệ mùa màng và đời sống nhân dân.

Đền Đuông không chỉ là một di tích lịch sử có giá trị mà còn là một công trình kiến trúc nghệ thuật độc đáo. Đa phần di tích được kiến thiết vào thời Nguyễn, thế kỷ XIX.

Đền được xây dựng trên một khu gò cao, xung quanh có tường bao bọc. Từ ngoài vào đền phải qua cổng chính và 2 cổng phụ xây bằng gạch. Tiếp theo là sân đền, chiều dài 30 m, chiều rộng 10 m. Hai bên tả mạc, hữu mạc đã đổ nát. Qua sân đến nhà tiền tế, lầu Trống rồi đến đại điện.

Đền chính kiến trúc kiểu chữ “Công” (I). Đó là những ngôi nhà 3 gian được nối với nhau bằng một cầu nối. Toàn bộ kiến trúc có 48 cột, gồm 4 hàng, tất cả đều làm bằng gỗ tứ thiết, đẽo tròn, bào nhẵn, chân hơi cúp, bung nở rồi thu dần lên phía đầu cột. Cả 8 cột đều được đặt lên những tảng đá xanh vuông vức, to dày, bảo đảm khả năng chịu đựng bộ mái nặng nề, ngay cả khi có nước

lật trần vào nền nhà. Các vì kèo làm theo kiểu thức kẻ chuyền trên thượng lương chông bốn. Toàn bộ kiến trúc gợi nhớ đến đền Phú Đa cũng xây dựng từ đời Lê, cũng sử dụng vật liệu đá xanh, gỗ tứ thiết bào tròn đóng bén, không chạm khắc cầu kỳ.

Nét độc đáo của đền Đuông là lầu Trống nổi giữa tiền tế với đền chính. Lầu Trống, gọi theo tên chữ là Phương Đình, được cấu trúc hình lầu hai mái, theo kiểu thức chông diêm, 4 mặt nền nhà bó vĩa bằng đá xanh. Lầu trống có 2 hàng cột gỗ, mỗi hàng 4 chiếc, cột ngoài cao 3,50 m, đường kính 0,30 m; cột trong cao 4,50 m, đường kính 0,35 m.

Hai tầng mái lợp ngói mũi hài, mái xòe rộng, uốn cong mềm mại ở góc, tạo nên làn sóng gợn lô nhô của mũi ngói. Tám góc mái bóng thanh thoát. Các đầu đao được gắn đắp hình rồng và điểm những hình lá lật rất cầu kỳ. Bờ nóc và bờ dải được đắp vữa hình hộp, có điểm xuyết gân lá như hình rồng. Lầu của Phương Đình được trang trí những ô cửa hình con tiện tinh xảo ở xung quanh. Bộ khung được kết cấu xà ngang, xà dọc mộng khớp sát sao, tạo nên một công trình kiến trúc bề thế, chắc chắn, kang trang, có quy mô đứng hàng đầu các kiến trúc trong vùng.

Đi đôi với kiến trúc, đền Đuông còn lưu giữ được nhiều di vật mang dấu ấn cổ kính. Đáng chú ý có 11 pho tượng Đông Hải Long Vương và phu nhân, tượng võ sĩ, tượng tả hữu văn võ, đắp bằng đất sét luyện với giấy bản, ngoài sơn son thếp vàng. Ngoài ra còn có 2 con sư tử bằng gỗ để mộc, chạm khắc tỉ mỉ, tả thực với bờm râu sắc nét, dữ dội; một đỉnh đồng nặng 15 kg và 4 cây đèn đồng cao to, màu đen bóng; một cuốn ngọc phả và 14 đạo sắc phong từ đời Lê Cảnh Hưng năm thứ 5 (1745) đến đời Nguyễn Khải Định năm thứ 9 (1925).

Đền thờ Trần Nguyên Hãn

Đền thờ Trần Nguyên Hãn được lập trên chính nền nhà cũ của gia đình ông, tại một gò cao phía nam xóm Đa Cai, xã Sơn Đông, huyện Lập Thạch. Đền có kiến trúc bộ vì kiểu chông rường giá chiêng và thượng rường hạ kẻ, nguyên liệu bằng gỗ tốt nên vẫn giữ được những giá trị văn hóa đặc trưng của loại hình kiến trúc cuối thời Lê, đầu thời Nguyễn. Các trang trí mỹ thuật trên đồ thờ tự, kỹ thuật sơn thếp trên hoành phi, câu đối, long ngai bài vị... đều là những tác phẩm điển hình về nghệ thuật điêu khắc, tạo hình dân gian truyền thống. Trong đền còn một số cổ vật: 2 hoành phi, 4 câu đối, 2 sập thờ, 1 ngai thờ, 1 án thư, 2 con hạc gỗ, 2 cây đèn gỗ, 1 mâm gỗ, 13 đạo sắc phong từ đời Lê Dụ Tông (Vĩnh Thịnh, 1705 - 1719) đến đời Nguyễn Bảo Đại (1926 - 1945), và 1 bản thần tích.

Các di tích liên quan: ao Tó, hòn đá mài gươm, rừng Thần, bến Đông Hồ, miếu Đông Hồ cùng góp phần làm tăng thêm giá trị, ý nghĩa lịch sử cho ngôi đền.

Đền thờ Hai Bà Trưng

Đền thuộc thôn Hạ Lôi, xã Mê Linh, huyện Mê Linh (nay thuộc Hà Nội). Tương truyền, dưới đời Vua Lý Anh Tông (1150 - 1175), trời hạn hán. Nhờ Hai Bà báo mộng, nhà vua làm lễ cầu đảo được mưa cho dân cày cấy, sau đó vua truyền lập đền thờ Hai Bà tại cố hương. Ban đầu, đền thờ hướng về phía tây nam (tọa Cấn hướng Khôn). Hiện đền hướng về phía nam, cho đến nay đã qua năm lần trùng tu xây dựng.

Về cơ bản, kiến trúc đền còn lại đến nay thuộc thời Nguyễn, kiểu “nội Đình, ngoại Nhất”, trong có trung điện, hậu cung, ngoài có tiền tế, ngoài cùng có tam quan trong một khuôn viên rộng tới 4 - 5 ha. Các tác phẩm điêu khắc đẹp của đền được thể hiện qua đôi rồng đá ở thềm tòa trung điện, các bức chạm gỗ đặc sắc ở Cửa võng, Khám thờ.

Đền thờ Đỗ Khắc Chung

Ngôi đền thờ nhà giáo Đỗ Khắc Chung, còn gọi là miếu cụ Đỗ, ở làng Quan Tử, xã Sơn Đông, huyện Lập Thạch, được xây dựng từ khoảng giữa thế kỷ XIV, trên nền lớp học cũ của nhà giáo Đỗ Khắc Chung. Đền đã được sửa chữa, trùng tu hai lần (thế kỷ XVIII và năm 1929).

Đền thờ hiện nay có kiến trúc mặt bằng kiểu “nội Đình, ngoại Nhất” với tổng diện tích xây dựng tới 600 m². Kiến trúc đền không lớn nhưng chắc khỏe, có nhiều đề tài chạm khắc mỹ thuật dân gian trên chất liệu gỗ truyền thống mang dấu ấn thời Hậu Lê (thế kỷ XVIII).

Đền còn lưu giữ nhiều tư liệu, hiện vật quý. Đặc biệt có bản phả lục về sự tích Đỗ Khắc Chung - công thần nhà Trần do Hàn lâm viện Đông các Đại học sĩ Lê Tung soạn năm Hồng Phúc thứ nhất (1572).

Đền thờ Đỗ Khắc Chung cùng với đền thờ Trần Nguyên Hãn, chùa Vĩnh Phúc, đình Bác Cổ là cụm di tích lịch sử văn hóa đặc sắc của xã Sơn Đông cũng như của huyện Lập Thạch.

Đền Phú Đa

Đền Phú Đa ở xóm Giếng, xã Phú Đa, huyện Vĩnh Tường, thờ Lãng Phương hầu Nguyễn Danh Thường. Đền được làm thời Vua Lê Cảnh Hưng (1740 - 1786). Từ khi được xây dựng đến nay, đền chưa phải trùng tu lần nào.

Đền Phú Đa gồm ba tòa kiến trúc (cổng đền, đại bái, từ đường) theo kiểu chữ Tam” Do đền nằm trong vùng chiêm trũng, hàng năm đều bị ngập lụt nên các nhà xây dựng đã gia cố nền móng và kiến trúc đền hết sức vững chắc. Toàn

bộ vật liệu dựng đền đều bằng gỗ lim, được chọn lựa cẩn thận cả về kích thước và độ già của gỗ.

Về mỹ thuật trang trí tạo hình, đây là ngôi đền có nhiều di vật đá nhất trong số các kiến trúc cổ hiện còn ở Vĩnh Phúc. Chỉ tính những di vật được đục, chạm thành tác phẩm nghệ thuật hoàn chỉnh thì đền Phú Đa đã có tới 48 tác phẩm. Chạm khắc đá ở đền Phú Đa đã phản ánh những thành công nổi bật, thể hiện trình độ cao về nghệ thuật chạm khắc, trang trí dân gian trên đá thời Lê Mạt.

Đền Bà

Đền Bà hay còn gọi là đền Vị Thanh, được xây dựng trên một khu đất ven đầm Vạc, nay thuộc xã Thanh Trù, thành phố Vĩnh Yên.

Đền được xây dựng vào thời Nguyễn, khoảng cuối thế kỷ XIX, gồm ba tòa kiến trúc bố cục theo kiểu chữ “Công” : năm gian tiền tế, hai mái bít đốc có cửa gỗ bức bàn, một gian ống muống và ba gian hậu cung, có tạo gác lửng làm khám thờ thần. Ở đền Bà, những mảng chạm khắc tuy không nhiều nhưng đường nét chạm khắc lại khá sắc nét, điêu luyện. Đền còn có bốn bộ long ngai và các bức hoành phi, câu đối chữ Hán, là những cổ vật quý, được gia cố công phu, trang trí cầu kỳ. Đặc biệt, đền Bà còn lưu giữ được những giá trị văn hóa phi vật thể tiêu biểu, trong đó độc đáo nhất là lễ hội tế trâu diễn ra vào các ngày 13, 14, 15 tháng Mười hằng năm.

Đền Thính

Đền thuộc xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, thờ Đức Thánh Tản Viên nên gọi là đền Thánh, đọc chệch đi là đền Thính, ngoài ra còn gọi là đền Bắc Cung. Năm Thành Thái thứ 14 (1902) triều Nguyễn, quan huyện Yên Lạc là Lưu Đình Dương vời nhà sư Tăng Ất đứng ra xây dựng hậu cung của ngôi đền (cửu trùng); năm Duy Tân thứ 5 (1911), dựng thêm lầu Chuông và lầu Trống; đến năm Khải Định thứ 2 (1917), mở rộng đền về phía trước thêm bảy gian tiền tế và năm Khải Định thứ 6 (1921), xây thêm cổng, lát sân, dựng nhà hành lang...

Như vậy, trong khoảng 20 năm, việc xây dựng đền Thính mới hoàn thiện như cấu trúc hiện nay. Trong khoảng diện tích 2.000 m², khu đền có các công trình kiến trúc cơ bản gồm tiền tế bảy gian, hậu cung bảy gian nối nhau theo kiểu chữ “Đinh”. Đền Thính còn là nơi lưu giữ nhiều tác phẩm điêu khắc độc đáo, đặc trưng cho nghệ thuật chạm gỗ dân gian nửa đầu thế kỷ XIX.

Phủ thờ quan Thượng Láng Nguyễn Duy Thì

Phủ thờ tại thôn Yên Lan, xã Thanh Lãng, huyện Bình Xuyên, là nơi thờ danh nhân Nguyễn Duy Thì (1571 - 1652), người đã có nhiều đóng góp quan trọng cho đất nước đầu thời Lê - Trịnh. Phủ được xây dựng thời Lê.

Phủ có kiến trúc không lớn, hình thức kết cấu đơn giản, gồm hai tòa nhà năm gian song song hình chữ “Nhị”, mang rõ dấu ấn của loại hình kiến trúc thế kỷ XVII ở vùng nông thôn trung du Bắc bộ.

Hiện nay, phủ còn lưu giữ nhiều hiện vật, tư liệu quý, gồm: 1 ngai thờ, 1 án gian, 1 mâm bồng, 13 đài nước, 1 bức đại tự, 4 đôi câu đối, 1 cuốn gia phả soạn năm 1750, 21 đạo sắc phong thời Lê.

Hằng năm, vào ngày 11 tháng 9, kỷ niệm ngày mất của danh nhân Nguyễn Duy Thì, nhân dân địa phương tập trung về đây, tổ chức nhiều hoạt động rất sôi nổi.

3. Đình

Đình Thổ Tang

Đình thuộc xã Thổ Tang, huyện Vĩnh Tường, được xây dựng từ thế kỷ XVII, theo kiểu chữ “Đình”, đến nay còn bảo lưu được tương đối nguyên vẹn kiến trúc thời Hậu Lê. Đình Thổ Tang thờ danh tướng Lê Hổ Đô thống Đại vương, có công đánh giặc Nguyên - Mông thế kỷ XIII.

Đình Thổ Tang được xây dựng với quy mô đồ sộ, gồm hai tòa kiến trúc bố cục theo hình chữ “Đình”. Hiện trong đình còn 21 bức chạm khắc gỗ hết sức tinh tế, phản ánh đời sống lao động - sinh hoạt của nhân dân ta thời xưa, 1 sập chân quỳ, 1 án gian, 1 kiệu văn, 3 mâm ấu, 4 ống hoa, 7 đài rượu, 1 bức hoành phi, 1 chuông, 1 khánh cửa chùa Bà Nghệ, 1 kiệu bát cống thời Lê.

Đình Thổ Tang là một trong những ngôi đình đạt đến đỉnh cao về mỹ thuật điêu khắc gỗ cổ dân gian thời Hậu Lê, cũng là di tích được xếp hạng quốc gia sớm nhất ở Vĩnh Phúc.

Đình Hương Canh

Đình được xây dựng thời Hậu Lê (thế kỷ XVII). Đây là ngôi đình có kiến trúc đồ sộ, chạm trổ tinh vi, điêu luyện. Xưa kia, đình Hương Canh có ba tòa kiến trúc bố cục theo kiểu chữ “Vương”. Năm 1964, trong khi tu sửa, tòa cuối cùng của đình đã bị tháo dỡ, hiện nay còn tòa tiền tế và đại đình. Tiền tế đình Hương Canh gồm ba gian, mái được làm theo kiểu hai tầng tám mái. Tòa đại đình gồm năm gian hai dĩ, dài 26 m, rộng 13,5 m, kiểu bốn mái. Cụm đình Hương Canh không làm kiểu

“chông bốn tứ trụ” như một số đình khác mà kết cấu bộ vì đình Hương Canh theo kiểu “cột đội cánh sẻ” (kiểu mộng thắt) rất khỏe và giữ được nóc đình vững bền.

Đình Ngọc Canh

Cách đình Hương Canh khoảng 200 m là đình Ngọc Canh, được khởi dựng vào thế kỷ XVII, với kiểu kiến trúc tương tự đình Hương Canh, rất đồ sộ với các cột lớn, kết cấu vững chãi. Hiện đình còn nguyên ba tòa kiến trúc bố cục như hình chữ “Vương” .

Về nghệ thuật chạm khắc, đình Ngọc Canh cũng có những bức chạm khắc các cảnh giống đình Hương Canh, như: “đấu vật”, “bơi chải”, “đi săn về” hay những hình rồng phượng, con giống... Tuy nhiên, nội dung và nghệ thuật chạm trổ ở đây có những điểm khác biệt.

Đình Tiên Canh

Kết cấu, kiểu thức kiến trúc, niên đại xây dựng đình Tiên Canh giống đình Hương

Canh và Ngọc Canh, nhưng đình Tiên Canh có diện tích lớn hơn. Tiền tế năm gian dài 23 m, rộng 10 m; đại đình năm gian hai dĩ, dài 29,7 m, rộng 14 m; hậu cung năm gian hai dĩ, dài 16 m, rộng 7 m.

Trên bộ khung kiến trúc của đình, người ta chạm khắc, trang trí với kỹ thuật điêu luyện, nội dung phong phú, tinh tế. Có thể nói, chạm trổ ở cửa võng đình Tiên Canh là kiệt tác độc đáo về chạm khắc gỗ cổ dân gian ở Vĩnh Phúc cuối thế kỷ XVIII. Với đề tài chủ đạo - hình rồng, chạm khắc ở đình Tiên Canh đã phần nào phản ánh nội dung tư tưởng đa dạng của xã hội Việt Nam đương thời.

Đình Hương Canh, Ngọc Canh, Tiên Canh, mỗi đình thuộc một làng, cùng thờ chung sáu vị Thành hoàng: Thiên Sách Vương Ngô Xương Ngập - con trai cả của Ngô Quyền, Nam Tấn Vương Ngô Xương Văn - con thứ của Ngô Quyền, Linh Quang Thái hậu Dương Thị Như Ngọc - vợ Ngô Quyền, A Lữ Nương nương Dương Phương Lan - vợ thứ Ngô Quyền, Thị Tùng Phu nhân Phạm Thị Uy Duyên - vợ Thiên Sách Vương Ngô Xương Ngập, Đông Ngạc đại thần Đỗ Cảnh Thạc - vừa là tướng vừa là cháu ngoại của Ngô Quyền.

Cụm đình Hương Canh tạo thành cụm di tích dày đặc về mật độ, độc đáo về mỹ thuật kiến trúc gỗ dân gian, thuộc vào loại quý hiếm của tỉnh Vĩnh Phúc.

Đình Bạch Trữ

Đây là một trong những ngôi đình lớn và cổ, kiến trúc độc đáo, với những tác phẩm

điêu khắc gỗ dân gian hết sức đặc sắc, tiêu biểu cho kiến trúc của đình làng cổ truyền Việt Nam thời Lê Trung Hưng.

Đình thuộc thôn Bạch Trữ, xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh (nay thuộc Hà Nội). Đình Bạch Trữ gồm ba tòa: tiền tế, đại đình, hậu cung được nối với các tòa Ống muống. Về bố cục, đình chỉ có dạng chữ “Nhất” với tòa đại đình ở giữa; về sau người ta mới dựng tiếp tòa tiền tế và tiếp sau là hậu cung; cả ba tòa được nối với nhau bởi hai ống muống để tạo nên hình thức mái theo kiểu chữ “Vương, nền chữ “Tam” .

Đình Bạch Trữ thờ nhị vị tiên linh là Công chúa My Nương thời Vua Hùng và Cống Sơn thời Hai Bà Trưng. Nội dung thờ tự phong phú, kết hợp với kiến trúc và nghệ thuật chạm khắc tinh vi, từ đó, có thể khẳng định rằng, đình Bạch Trữ là một trong những ngôi đình có ý nghĩa hết sức quan trọng trong hệ thống di tích lịch sử - văn hóa của tỉnh Vĩnh Phúc. Đây còn là nơi thờ Thành hoàng làng và nơi tổ chức các sinh hoạt văn hóa của nhân dân trong vùng.

Đình Hiến Lễ

Đình Hiến Lễ thuộc xã Cao Minh, thị xã Phúc Yên, tọa lạc ở một vị trí đẹp, rộng và bằng phẳng ven làng. Nằm ở vị trí giao thông rất thuận lợi, nên đình Hiến Lễ và làng gồm Hiến Lễ có tiềm năng để trở thành một địa điểm du lịch hấp dẫn. Lúc mới khởi dựng, đình có quy mô kiến trúc rất đồ sộ với các tòa được bố trí theo hình chữ “Chữ”. Tuy nhiên, do những biến cố lịch sử và tác động của điều kiện tự nhiên, kiến trúc cổ của đình đến nay chỉ còn tòa Ống muống được cải tạo thành hậu cung ba gian, với năm bộ vì theo kiểu giá chiêng chông rường. Trên những cấu kiện kiến trúc gỗ của đình Hiến Lễ được trang trí các hình hổ phù, rồng uốn, phượng cầm thư... hết sức tinh xảo. Ngoài ra, ba bức Trần đình Hiến Lễ cũng là những tác phẩm nghệ thuật đặc sắc.

Hiện nay, đình Hiến Lễ còn lưu giữ được nhiều cổ vật thuộc các loại chất liệu: gỗ, vải, đồng, giấy. Đặc biệt có sáu bản sắc phong và hai cuốn ngọc phả chữ Hán, là tài liệu thuộc dạng cổ vật độc bản, rất quý.

Đình Thửa Thượng Đình của làng Thửa Thượng thuộc xã Duy Phiên, huyện Tam Dương, cùng với đình Thửa Hạ, đình Phú Vinh (đều thuộc xã Duy Phiên) là nơi thờ Tam vị đại vương: Đệ nhất Hùng Liệt, Đệ nhị Hùng Dũng, Đệ tam Hùng Đô. ương truyền, đây là ba vị anh hùng phò vua, giúp nước, được nhân dân nhớ ơn đức, lập miếu thờ phụng.

Trong khuôn viên rộng 10.700 m² , trên một quả gò thấp, đình Thửa Thượng gồm hai tòa kiến trúc: đại đình ba gian, hai dĩ nối với hậu cung hai gian, tạo thành hình chữ “Đình” . Diện tích toàn đình khoảng 198 m².

Đình được xây dựng vào năm Lê Cảnh Hưng thứ 40 (1779), nay đã qua hai lần trùng tu lớn (1936 và 2002). Đình mang đặc trưng của lối kiến trúc thời Hậu Lê với dạng thức bộ vì kiểu “chồng rường” và “thượng rường hạ bẩy”. Một điểm đặc biệt đáng chú ý của ngôi đình là cách biệt hẳn khu dân cư, thế đứng thuộc thế âm, phía trước là một gò cao án toàn mặt tiền, phía sau là khu đồng trũng - dòng chảy xưa của sông Phan (nay đã chuyển dòng). Đình Thửa Thượng với bốt Thửa, giếng Ngọc, núi Vua, ao Bạch... hình thành nên một hệ thống di tích quý, là điều kiện thuận lợi cho những dự án du lịch tín ngưỡng - lịch sử và sinh thái đặc thù của miền trung du Vĩnh Phúc.

4. Chùa

Chùa Báo Ân

Chùa Báo Ân thuộc phường Trưng Nhị, thị xã Phúc Yên, được xây dựng vào đời vua Lý Cao Tông (1176 - 1210). Đây là một trong những ngôi chùa thời Lý còn lại đến ngày nay. Chùa làm trên một quả đồi cao, xưa gọi là rừng Cấm, cây cối xum xuê, bốn bề lộng gió, phong cảnh đẹp, tĩnh tại. Theo văn bia, ngọc phả thì chùa Báo Ân được xây dựng và trùng tu lần thứ nhất vào thế kỷ XII.

Đến thế kỷ XIV, đời Vua Trần Anh Tông, chùa được Công chúa Hưng Nương cấp nhiều tiền của để tu bổ lần thứ hai. Đến nay, các tòa kiến trúc cổ của chùa như tiền đường, thiêu hương, thượng điện, nhà Tổ, điện thờ Công chúa Hưng Nương và điện thờ Mẫu đã bị dân làng dỡ bỏ do xuống cấp. Hệ thống chùa được xây dựng lại với quy mô lớn hơn, kiến trúc bằng bê tông cốt thép, mái lợp ngói mũi.

Hiện tại, chùa Báo Ân còn một số di vật cổ rất có giá trị. Tượng Phật có ba pho Tam Thế, một pho A Di Đà, một pho Di Lặc, một pho Thích Ca sơ sinh, một pho Đức Ông và một pho Thánh Tăng. Tượng thần có một pho Công chúa Hưng Nương ở tư thế tọa thiền trong cỗ khám được trang trí hết sức tinh tế. Nhìn chung, tượng chùa Báo Ân không lớn nhưng rất đẹp về tạo dáng và thành công về mỹ thuật điêu khắc gỗ cổ dân gian, về đặc tả theo tích chuyện của từng nhân vật trong hệ thống tượng chùa thế kỷ XVIII.

Đặc biệt, chùa Báo Ân có một bia đá “Báo Ân thiền tự bi ký” (Bài ký bia chùa Báo Ân). Bia khắc tháng 12 năm Trị Bình Long Ứng thứ 5 (1209). Đây là tấm bia thời Lý còn lại duy nhất ở tỉnh Vĩnh Phúc. Bia cao 1,40 m, rộng 0,85 m, dày 0,14 m, đặt trên lưng rùa đá mai trơn, đầu thò dài, chân 4 móng choãi về nặng nhọc. Bia khắc cả hai mặt với 1.498 chữ Hán, nét chữ sắc sảo theo lối chữ chân thời Lý rất đẹp. Nội dung bài ký do Ngụy Tư Hiền soạn với lối văn biên ngẫu, đăng đối, súc tích.

Bài ký đã miêu tả cảnh chùa Báo Ân ở thế kỷ XIII hết sức lộng lẫy, huy hoàng, đồng thời ca ngợi công đức bố thí làm chùa của Thái tử - con trưởng Vua Lý Cao Tông và võ tướng Nguyễn Công trong cuộc trùng tu, sửa chữa chùa năm đó. Cuối bài ký là một bài minh viết theo lối kệ nhà Phật, mô tả cảnh đẹp của chùa sau khi tu sửa và công đức của những người theo Phật pháp ở đây. Nội dung tấm bia này đã được hai tác giả Ngô Thế Long - Bằng Thanh dịch và giới thiệu trong Tuyển tập thơ văn Lý - Trần.

Với giá trị về mỹ thuật trang trí, điêu khắc trên đá thế kỷ XIII và nội dung văn tự chữ Hán như kể trên, bia đá chùa Báo Ân là một báu vật quý hiếm trong kho tàng di sản văn hóa của dân tộc ta nói chung và của tỉnh Vĩnh Phúc nói riêng.

Chùa Ngũ Phúc

Chùa Ngũ Phúc còn gọi là chùa của 5 làng Tích Sơn cổ (gồm làng Tiếc, làng Hạ, làng Khâu, làng Đậu, làng Sậu). Chùa được xây dựng từ cuối thời Lý. Hiện nay chùa thuộc địa bàn phường Tích Sơn, thành phố Vĩnh Yên. Đây là ngôi chùa duy nhất được xếp hạng Di tích lịch sử Quốc gia tại thành phố Vĩnh Yên.

Năm 1890, thực dân Pháp chiếm đóng chùa, lấy đất chùa xây dựng tòa nhà Quan Chánh sứ và thành lập tỉnh lỵ Vĩnh Yên nên chùa phải di chuyển về vị trí hiện nay. Lúc đầu, chùa được xây dựng theo lối kiến trúc “nội ngoại Quốc”. Chùa Ngũ Phúc ngày nay tọa lạc trên một khu đất có hình thế đẹp, cao ráo, bằng phẳng thuộc trung tâm thành phố Vĩnh Yên.

Chùa quay theo hướng đông nam, gần quốc lộ số 2, xung quanh chùa có tường bao. Từ cổng chính đi qua một khoảng sân rộng, đến giữa sân là nơi đặt cây hương đá, đi tiếp vào trong chùa là nhà bái đường. Nhà bái đường gồm 5 gian 2 dĩ, gian giữa dài và 2 gian bên thu hẹp hơn. Nối tiếp nhà bái đường là chính điện. Bức đại tự “Ngũ Phúc Tự” được treo phía trước thượng điện.

Bên trái tiếp giáp với chùa chính là nhà Tổ, cũng quay theo hướng đông nam. Trong hậu cung hiện còn thờ nhiều tượng Phật, được bày nhiều lớp, cao dần về phía trong thượng điện. Ngoài ra chùa còn lưu giữ một số di vật bằng đồng, bằng đá có giá trị lịch sử.

Trong thời kỳ kháng chiến, chùa Ngũ Phúc còn là nơi cất giấu vũ khí, nuôi giấu cán bộ, đồng thời là nơi hội họp của các cơ sở cách mạng.

Chùa Hà Tiên

Chùa Hà Tiên (Vĩnh Yên) tọa lạc trên một quả đồi có thế “long hàm ngọc” (rồng ngậm ngọc), diện tích hơn 6,2 ha với một địa thế đẹp và không gian rộng rãi, thoáng mát. Chùa Hà Tiên đã có từ khoảng những năm hưng thịnh của Phật pháp dưới triều Lý, vừa là nơi thờ Phật, vừa là Phật học đường - nơi truyền bá

tri thức giáo pháp cho nhiều thế hệ tăng ni, cư sĩ qua hàng trăm năm. Khuôn viên chùa cổ hiện còn năm cây bảo tháp (loại ba tầng) cùng cây si cổ thụ.

Chùa Hà Tiên có một không gian văn hóa đặc trưng của Phật giáo Đại Thừa. Cảnh chùa đang dần được xây dựng lại với hàng chục hạng mục công trình. Nơi đây còn có khuôn viên dành để mô phỏng kiến trúc những ngôi chùa nổi tiếng trên thế giới và vùng Đông Nam Á. Sự kết hợp hài hòa giữa không gian đẹp với những kiến trúc riêng biệt của chùa Hà Tiên đã tạo nên một tổng thể kiến trúc hoành tráng, vừa truyền thống vừa hiện đại.

Chùa Chi Đông

Chùa có tên chữ là Phúc Long Tự, thuộc thôn Chi Đông, xã Quang Minh, huyện Mê Linh (nay thuộc Hà Nội). Năm 1993, chùa cùng với đền Chi Đông (năm liền kề chùa) đã được Bộ Văn hóa - Thông tin công nhận là cụm di tích lịch sử - văn hóa cấp Quốc gia. Chùa có giá trị tiêu biểu về kiến trúc cũng như nghệ thuật điêu khắc gỗ, tạc tượng và còn lưu giữ được nhiều loại di vật, cổ vật quý từ thời Lê, Nguyễn.

Chùa được dựng vào thời Hậu Lê, niên hiệu Chính Hòa thứ 14 (1693), gồm tam quan hai tầng tám mái, chùa chính, nhà Tổ và hành lang tả, hữu. Hiện chùa Chi Đông còn chùa chính và nhà Tổ với quy mô khá bề thế, đồ sộ. Chùa chính gồm tòa tiền đường chín gian nối với thượng điện năm gian theo kiểu chữ “Đình”.

Chùa Chi Đông có nhiều bức chạm khắc với hình thức sinh động, nội dung phong phú, đạt trình độ thẩm mỹ cao của nghệ thuật điêu khắc gỗ dân gian. Ngoài ra, chùa Chi Đông còn có 13 pho tượng làm bằng gỗ và đất luyện, được trang trí hoa văn tinh tế kết hợp với kỹ thuật sơn thếp lành nghề.

Chùa Động Lâm

Chùa Động Lâm còn gọi là chùa Hạ, thuộc xã Hợp Thịnh, huyện Tam Dương. Đây là ngôi chùa tiêu biểu cho tín ngưỡng tôn giáo kết hợp với tín ngưỡng bản địa và triết lý phương Đông. Chùa được xây dựng ở giữa khu dân cư trù phú, phía trước có hồ nước rộng. Sân chùa có một bia đá được tạo vào năm đầu niên hiệu Đức Long (1629), diềm bia chạm khắc những hình hoa văn mang đặc trưng của nghệ thuật chạm khắc thế kỷ XVII. Điều đó có thể cho phép chúng ta đoán định rằng, chùa được xây dựng vào khoảng thế kỷ XVII, đã trùng tu lớn vào thời Nguyễn (thế kỷ XIX), hiện nay gồm hai tòa: bái đường và thượng điện, kiến trúc được bố cục theo kiểu chữ “Đình”.

Chùa có hệ thống tượng đẹp và khá phong phú, bao gồm cả tượng Phật, tượng Thần. Tiêu biểu nhất là bức tượng gỗ Quan Âm nghìn tay, nghìn mắt cao

2,7 m, hiện đang được trưng bày ở Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam (pho Quan Âm Nam Hải hiện ở chùa là bản sao của bức tượng này).

Chùa Hoa Dương

Chùa Hoa Dương thuộc thôn Thượng, xã Tuân Chính, huyện Vĩnh Tường.

Chùa được xây dựng vào thời Hậu Lê, năm đầu niên hiệu Chính Hòa đời Vua Lê Hy Tông (1680). Ngày nay, chùa Hoa Dương vẫn là một di tích có kiến trúc khá đồ sộ, nguy nga, mặt bằng hình chữ “Công” gồm ba tòa chính: tiền đường (bảy gian), thượng điện (bốn gian) và nhà Tổ (năm gian), tổng diện tích 262 m² cùng hai nhà hành lang gồm 20 gian với diện tích 196 m².

Chùa có kết cấu bộ vì kèo theo kiểu thức “chồng rường giá chiêng”. Hệ thống cột chịu lực bằng gỗ lim to, chu vi cột 1,5 m và đều được kê trên chân đá tảng vuông to, mỗi chiều 75 cm để chống mối và chống ẩm.

Giá trị nổi bật của chùa Hoa Dương là nghệ thuật điêu khắc, thể hiện ở hệ thống tượng tròn và các tác phẩm điêu khắc gỗ (y môn, tranh kệ, hoành phi, câu đối). Các tác phẩm điêu khắc gỗ đặc sắc gồm có: 8 bức y môn (biển hoành), 8 bức tranh kệ, 8 bộ hoành phi. Bên cạnh đó, chùa còn lưu giữ một số di vật cổ quý giá.

Chùa Cói

Chùa Cói ngày trước thuộc làng Cói, xã Hợp Thịnh, huyện Tam Dương, nay thuộc phường Hội Hợp, thành phố Vĩnh Yên. Di tích chùa Cói là một tổ hợp đầy đủ của một Phật đường, bao gồm: tam quan, chùa và tháp. Tam quan chùa Cói gồm ba gian nhỏ, gọn, có hệ thống chịu lực chính là mười cột đá xanh nguyên khối được đẽo gọt công phu. Chùa Cói nguyên gốc không còn, nay chỉ còn 12 pho tượng cổ lưu giữ tại ngôi chùa được xây dựng lại vào cuối thế kỷ XX. Tháp Cói có bảy tầng, cao 7,7 m, thu dần từ đế lên đỉnh. Tương truyền, tháp được xây dựng khoảng giữa thế kỷ XVIII, có liên quan tới cuộc khởi nghĩa của Quận Hảo (Nguyễn Danh Phương, 1740 - 1751).

Như vậy, có thể xác định chùa Cói được xây dựng vào khoảng thời gian từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII. Sau khi dựng hai cây tháp (nay chỉ còn một, do chiến tranh phá hủy), chùa trở thành một tổng thể kiến trúc được Viện Viễn Đông Bác cổ xếp hạng là Di sản văn hóa có giá trị ở Việt Nam (năm 1939).

5. Tháp

Tháp Bình Sơn

Tháp Bình Sơn nằm trong khuôn viên chùa Vĩnh Khánh, thường gọi là chùa Then, thuộc địa phận thôn Bình Sơn, thị trấn Tam Sơn, huyện Sông Lô. Đây

được coi là ngôi tháp cao nhất, còn nguyên vẹn nhất và là di tích lịch sử văn hóa điển hình của tỉnh Vĩnh Phúc và cả nước. Tháp Bình Sơn đã được xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa cấp Quốc gia năm 1962.

VI. DI TÍCH CÁCH MẠNG

1. Khu căn cứ phía bắc huyện Lập Thạch và Tam Dương

Nhằm chuẩn bị cho cuộc Tổng khởi nghĩa tháng 8 - 1945, Tỉnh ủy Vĩnh Phúc đã quyết định xây dựng khu căn cứ ở vùng rừng núi phía bắc huyện Lập Thạch và Tam Dương. Nhờ có sự phối hợp hoạt động của hai đại đội vũ trang của Trung ương và Xứ ủy, khu căn cứ bắc Lập Thạch và Tam Dương nhanh chóng được hình thành. Đến tháng 7 - 1945, lực lượng du kích của khu căn cứ đã phát triển lên tới một đại đội. Tại đây đã ra đời lực lượng vũ trang đầu tiên của tỉnh Vĩnh Yên.

Ngày 16 - 7 - 1945, đơn vị giải phóng quân Phạm Hồng Thái, với sự phối hợp của một số lính bảo an yêu nước, nổ súng tiến công đồn Nhật ở khu nghỉ mát Tam Đảo. Sau nhiều giờ chiến đấu ác liệt, đồn Nhật gồm 11 tên đã bị quân ta diệt gọn. Thị trấn Tam Đảo được giải phóng.

2. An toàn khu Trung ương ở Phúc Yên

Cuối năm 1941, Trung ương quyết định lấy một phần các tỉnh Phúc Yên, Bắc Ninh, Hà Đông, ngoại thành Hà Nội để xây dựng an toàn khu chính thức của Trung ương.

Nhiệm vụ chủ yếu của an toàn khu là bảo vệ cơ quan đầu não của Đảng - Ban Thường vụ Trung ương và bảo vệ các cơ quan Trung ương của Đảng như cơ quan in ấn, cơ quan báo chí... Để thực hiện nhiệm vụ, đội công tác Trung ương bố trí mỗi người phụ trách một khu vực xây dựng cơ sở. Đến giữa năm 1943, đã xây dựng được một hệ thống cơ sở liên hoàn dọc theo sông Hồng về đến Hà Nội. Thời kỳ cao trào tiền khởi nghĩa, an toàn khu đảm nhiệm cả nhiệm vụ chuyển thuốc men, quần áo, vũ khí ra chiến khu. Mặt trận Việt minh, các đoàn thể cứu quốc, đội tự vệ tại các cơ sở trong an toàn khu phát triển mạnh mẽ về số lượng và chất lượng. Từ năm 1942 đến tháng 8 - 1945, vùng an toàn khu Phúc Yên đã có sáu chi bộ Đảng được thành lập.

Về đấu tranh, theo phương châm của Trung ương đã đề ra, an toàn khu chỉ tiến hành các cuộc đấu tranh hợp pháp nhằm đem lại quyền lợi cho người lao động. Chỉ đến thời kỳ cao trào tiền khởi nghĩa mới có các cuộc đấu tranh lớn như phá kho thóc cứu đói...

Trong quá trình hoạt động, tuy có nơi, có lúc an toàn khu cũng bị địch khủng bố, nhưng các gia đình cơ sở vẫn vững tin ở cách mạng, đảm bảo an toàn cho các cán bộ Thường vụ Trung ương và các cơ quan Trung ương của Đảng.

3. Nhà in Trần Phú

Năm 1942, cơ quan in báo Cờ giải phóng - cơ quan ngôn luận của Đảng, đặt trụ sở tại làng Viên Nội, huyện Đông Anh. Từ giữa năm 1944, một bộ phận của cơ quan in báo được tách ra để thành lập một cơ sở mới chỉ chuyên in các văn kiện, tài liệu của Đảng. Nhà in được đặt tên là nhà in Trần Phú, đặt trụ sở tại gia đình đồng chí Ngô Văn Mạo (con cụ Ngô Văn Phán) ở làng Tráng Việt, tổng Đa Lộc, huyện Yên Lãng, tỉnh Phúc Yên, nay thuộc xã Tráng Việt, huyện Mê Linh, Hà Nội.

Từ giữa năm 1944 đến khi Tổng khởi nghĩa giành chính quyền, nhà in Trần Phú đã in được nhiều tài liệu, văn kiện quan trọng của Đảng và Mặt trận Việt Minh như: Chỉ thị về Sửa soạn Tổng khởi nghĩa; Tuyên ngôn, chương trình, điều lệ Mặt trận Việt Minh; Tạp chí Cộng sản; Chỉ thị “Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”; các loại truyền đơn tiếng Việt, tiếng Pháp; Đặc san cứu quốc về vấn

đề hải ngoại; Tín phiếu “Tổ quốc ghi công” và nhiều tài liệu khác của Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh...

Nhiều người dân địa phương đã tích cực tham gia phục vụ, hỗ trợ cho hoạt động của nhà in. Với những đóng góp to lớn đó, ngày 8 - 4 - 1991, nhà in Trần Phú thôn Tráng Việt, xã Tráng Việt đã được Bộ Văn hóa - Thông tin công nhận là Di tích lịch sử - văn hóa, cơ sở của Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (từ năm 1941 đến năm 1945).

4. Căn cứ cách mạng Ngọc Thanh

Ngọc Thanh là một xã miền núi của thị xã Phúc Yên, có vị trí chiến lược quan trọng; tháng 4 - 1945, Ban Cán sự tỉnh Phúc Yên quyết định chọn Ngọc Thanh và Cao Minh làm địa bàn xây dựng khu căn cứ cách mạng, giữ vững liên lạc giữa đồng bằng Bắc bộ với chiến khu Việt Bắc. Đồng chí Nguyễn Trọng Duệ được phân công trực tiếp phụ trách xây dựng khu căn cứ.

Đầu tháng 5 - 1945, đồng chí Nguyễn Trọng Duệ vào Cao Minh liên hệ với nhóm Việt Minh ở Cao Quang, rồi từ đây mở rộng cơ sở Việt Minh ra nhiều thôn. Chỉ sau hơn 10 ngày, các tổ chức cách mạng đã được hình thành, thôn nào cũng có Tổ chức Việt Minh, gồm thanh niên, tự vệ, phụ nữ, phụ lão cứu quốc.

Ngày 19 - 8 - 1945, nhận được lệnh của Ủy ban Khởi nghĩa tỉnh Phúc Yên, tự vệ và nhân dân Ngọc Thanh kéo về thị xã, cùng với tự vệ và nhân dân Phúc

Yên, Kim anh, Yên Lãng khởi nghĩa giành chính quyền tỉnh Phúc Yên. Ngày 26, 27 và 28 tháng 8 năm 1945, Ủy ban Cách mạng lâm thời lần lượt ra đời ở các xã Thanh Cao, Ngọc Quang và Thanh Lộc. Thực dân Pháp quay trở lại xâm lược nước ta, Ngọc Thanh một lần nữa được Trung ương và tỉnh Phúc Yên chọn làm Chiến khu 1 trong Liên khu Việt Bắc. Kể từ đây, chiến khu Ngọc Thanh chính thức được thành lập. Tại chiến khu có nhiều cơ quan Trung ương và địa phương như Kho bạc Nhà nước, Trạm quân y, Xưởng cơ khí... Trong bảy năm hoạt động (1947 - 1954), quân và dân ở chiến khu Ngọc Thanh đã đóng góp nhiều sức người, sức của cho kháng chiến, góp phần đáng kể vào thắng lợi chung của toàn dân tộc. Ngọc Thanh đã được Bộ Văn hóa - Thông tin cấp bằng công nhận Di tích chiến khu.

5. Di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh

Trong thời gian từ 1955 - 1968, Chủ tịch Hồ Chí Minh từng về thăm Vĩnh Phúc 9 lần.

- Ngày 19 - 5 - 1955, Bác về thăm công trường xây dựng khu nghỉ mát Tam Đảo.

- Ngày 12 - 2 - 1956, Bác về thăm, chúc Tết nhân dân thôn Yên Định, xã Tân Phong (Bình Xuyên), là địa phương có nhiều thành tích trong Cách mạng tháng Tám và kháng chiến chống Pháp, đồng thời là nơi có chuyển biến tốt sau khi hoàn thành cải cách ruộng đất.

- Ngày 21 - 1 - 1958, Bác về thăm, động viên và trực tiếp tham gia chống hạn cùng Đảng bộ và nhân dân xã Hùng Sơn (huyện Đông anh, lúc đó thuộc Vĩnh Phúc).

- Ngày 30 - 3 - 1958, Bác về thăm Hợp tác xã Lai Sơn (nay thuộc phường Đồng Tâm, thành phố Vĩnh Yên).

- Ngày 21 - 12 - 1958, Bác về thăm cán bộ, nhân dân thị xã Phúc Yên và làm việc với Tỉnh uỷ, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Bác đã dành thời gian đi thăm lớp bồi dưỡng chủ nhiệm và kế toán Hợp tác xã nông nghiệp do tỉnh tổ chức.

- Ngày 25 - 1 - 1961, Bác về thăm Hợp tác xã Lạc Trung, xã Bình Dương (Vĩnh Tường) là đơn vị có nhiều thành tích trong phong trào “Tết trồng cây”, trở thành điển hình tiên tiến của tỉnh và toàn miền Bắc.

- Ngày 2 - 3 - 1963, Bác về thăm Đảng bộ và nhân dân Vĩnh Phúc do tỉnh có nhiều thành tích trong công tác chống hạn, bảo đảm sản xuất tốt.

- Ngày 16 - 7 - 1963, Bác về dự Đại hội Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc lần thứ III họp tại Vĩnh Yên.

- Ngày 27 - 7 - 1968, Bác lên nghỉ và làm việc tại khu nghỉ mát Tam Đảo. Hiện nay, tỉnh Vĩnh Phúc đã xây dựng khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh ở một số nơi như thị xã Phúc Yên; phường Ngô Quyền, phường Đồng Tâm, thành phố Vĩnh Yên. Riêng khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại thôn Lạc Trung, xã Bình Dương, huyện Vĩnh Tường được công nhận là Di tích Lịch sử cấp Quốc gia. Khu di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Lạc Trung bao gồm các công trình: Cây đa lưu niệm do Hội nghị ngành Lâm nghiệp toàn quốc trồng năm 1959. Chính tại đây, ngày 25 - 1 - 1961, Bác ngồi nói chuyện với nhân dân thôn Lạc Trung, dưới gốc cây có dựng bia đá ghi lại sự kiện này; ngôi nhà kho 5 gian, nơi đồng chí Trường Chinh gặp gỡ cán bộ xã viên Lạc Trung vào Tết năm 1962, hiện nay dùng làm nơi trưng bày hiện vật, tài liệu, hình ảnh theo chủ đề “Bác Hồ và các đồng chí Lãnh tụ với Lạc Trung, Bình Dương”. Ngoài ra còn có ao cá Bác Hồ, vườn cây Bác Hồ.

Khu di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Lạc Trung là nơi ghi dấu ấn sâu sắc, thiêng liêng về vị lãnh tụ vĩ đại của dân tộc, đồng thời cũng ghi lại trang sử vẻ vang của địa phương, nơi sớm hưởng ứng phong trào “Tết trồng cây” do Bác Hồ phát động.

6. Hàm chỉ huy của Bộ Chính trị tại

Tam Đảo

Dãy núi Tam Đảo có trên 10 đỉnh núi, chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Riêng đỉnh núi giữa tiếp giáp hai tỉnh Tuyên Quang và Thái Nguyên là một danh thắng nổi tiếng, đồng thời là địa bàn chiến lược về quân sự, quốc phòng, an ninh. Từ những năm đầu thế kỷ XX, Pháp đã chọn Tam Đảo để xây dựng hệ thống biệt thự, bể bơi, khách sạn, vườn hoa nhằm phục vụ quan lại người Pháp lúc bấy giờ. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, tại đây đã diễn ra nhiều trận đánh lớn.

Năm 1945, khi Nhật đảo chính Pháp, chúng đã biến Tam Đảo thành nơi giam giữ hơn 100 người cả Pháp lẫn Việt. Lúc này, thực hiện Chỉ thị “Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”, Trung đội Giải phóng quân Phạm Hồng Thái do đồng chí Thạch Sơn chỉ huy đã đánh vào đồn Nhật tại Tam Đảo vào đêm 16 - 7 - 1945, tiêu diệt 11 tên địch và thu được nhiều chiến lợi phẩm.

Năm 1947, Đại tướng Võ Nguyên Giáp chọn Tam Đảo để xây dựng Sở chỉ huy chiến dịch Trần Hưng Đạo. Đến những năm đầu thập kỷ 60 của thế kỷ XX, khi đế quốc Mỹ leo thang bắn phá miền Bắc lần thứ nhất, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng đã chọn Tam Đảo để xây dựng hệ thống hầm hào trú ẩn. Thứ nhất vì Tam Đảo cách Thủ đô Hà Nội không xa, chỉ khoảng hơn 50 km, lại gần với cái nôi cách mạng - trung tâm huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên; thứ

hai, Tam Đảo có núi rừng hiểm trở che chắn, bao bọc, địch khó phát hiện nên rất an toàn. Mục đích của việc xây dựng hầm trú ẩn là để đảm bảo an toàn tính mạng cho các đồng chí trong Bộ Chính trị, khi bị địch bắn phá bằng hỏa lực hoặc dùng máy bay oanh tạc. Hệ thống hầm trú ẩn và hai nhà nghỉ của Trung ương Đảng được triển khai xây dựng và hoàn thành ngay trong năm 1965, do Trung đoàn 600, Bộ Tư lệnh Công binh thiết kế và xây dựng, gồm có 5 hầm: Hầm số 1 tại khu nhà nghỉ biệt thự 18B, do Ban Quản trị Kinh tế, Văn phòng Trung ương Đảng quản lý. Khu nhà nghỉ rộng 600 m², là nơi làm việc, nghỉ ngơi của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước. Hầm trú ẩn được thiết kế ngay ở lối cửa phụ của nhà nghỉ. Hầm có hai cửa, một cửa vào và một cửa thoát hiểm. Đường hầm rộng 0,9 m, cao 2 m, có 12 bậc xuống với chiều dài 28 m, được thiết kế hình chữ “Z”, tường chắn xây bằng đá dày 1 m, phía trên nóc hầm được kê một lớp đá dày 9 - 10 m, mặt trên được trồng cỏ và cây xanh xung quanh nhằm che mắt địch.

Hầm số 2, tại nhà nghỉ Trung ương 18B, do Ban Quản trị Kinh tế, Văn phòng Trung ương Đảng quản lý. Hầm trú ẩn được thiết kế gần nhà nghỉ, cửa vào hầm sát liền kề với cửa chính của nhà nghỉ. Hầm dài 27 m, có 20 bậc lên xuống, một cửa vào, một cửa thoát hiểm, đường hầm rộng 0,9 m, cao 2 m, trong hầm có phòng họp rộng 12 m², toàn bộ được xây bằng đá dày 1 m, trên nóc hầm kê đá dày 9 - 10 m. Đứng ở cửa thoát hiểm dùng ống nhòm có thể quan sát được toàn bộ phía tây của dãy núi Tam Đảo. Trong những năm kháng chiến chống Mỹ, hầm này đã từng được Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương sử dụng để họp, chỉ huy vạch kế hoạch tác chiến. Trước đây, trong hầm có trang bị đầy đủ hệ thống điện thoại, điện lưới phục vụ cho công tác lãnh đạo, chỉ huy chiến đấu của Bộ Chính trị.

Hầm số 3 là hầm nhà rộng. Tại đây, cuối năm 1967, Bác Hồ đã về nghỉ và làm việc một thời gian ngắn. Hầm này nằm cạnh sườn núi, được thiết kế theo hình cánh cung, có một cửa vào và một cửa thoát hiểm. Đường hầm dài 26 m, rộng 0,9 m, cao 2 m, được xây kê bằng đá dày 1 m, trên nóc hầm kê lớp đá dày 7 - 8 m. Hiện nay cả hai cửa hầm này đều bị xây bịt kín.

Hầm số 4, nằm phía sau khách sạn Ngôi Sao. Hầm cũng gồm một cửa vào và một cửa thoát hiểm. Đường hầm dài 28 m, rộng 0,9 m, cao 2 m, xây bằng đá dày 1 m. Hầm được thiết kế hình chữ “Chi”, đi lại lắt léo, bí mật, phía trên nóc hầm kê một lớp đá dày 7 - 8 m.

Hầm số 5 (cạnh nhà nghỉ Công đoàn cũ) được thiết kế hình chữ “Z”, dài 26 m, rộng 0,9 m, cao 2 m, trên nóc hầm được phủ một lớp đá dày từ 7 - 8 m. Cả 5 hầm trú ẩn trên tuy được thiết kế ở 5 địa điểm khác nhau, nhưng kết cấu, kiến

trúc, kích thước gần giống nhau, tạo thành một thế trận phòng thủ liên hoàn vững chắc.

Hệ thống hầm trú ẩn nằm trên dãy núi Tam Đảo gắn liền với công sức lao động, xây dựng của nhân dân địa phương cùng các chiến sĩ công binh của Trung đoàn 600. Có thể coi hệ thống hầm này là chứng tích lịch sử quan trọng, một địa bàn kháng chiến trong lòng đất đã góp phần vào thắng lợi chung của quân dân Vĩnh Phúc trong những năm kháng chiến chống Mỹ

VII. DANH LAM THẮNG CẢNH

1. Vườn Quốc gia Tam Đảo

Vườn Quốc gia Tam Đảo có diện tích 35.883 ha, nằm trọn trong dãy núi Tam Đảo, thuộc địa phận ba tỉnh: Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Tuyên Quang.

Dãy núi Tam Đảo có trên 20 đỉnh cao từ 1.000 m trở lên; cao nhất là đỉnh núi (nằm giữa ba tỉnh Vĩnh Phúc, Tuyên Quang, Thái Nguyên) cao 1.592 m so với mực nước biển. Địa hình núi Tam Đảo có đặc điểm là đỉnh nhọn, sườn rất dốc, độ chia cắt sâu. Sự khác nhau về đất đai và khí hậu giữa các vùng cộng với sự tác động của con người đã tạo nên sự đa dạng về các hệ sinh thái rừng, các quần thể sinh học và đa dạng về loài ở Vườn Quốc gia Tam Đảo.

Ở Tam Đảo có tám loại rừng và thực bì khác nhau, mỗi kiểu rừng đại diện cho một loại hình lập địa và tương ứng với một tổ thành loài cây nhất định như:

- Rừng kín, thường xanh, mưa ẩm nhiệt đới.
- Rừng lùn trên đỉnh núi.
- Rừng tre nứa.
- Rừng phục hồi sau nương rẫy, sau khai thác.
- Rừng trồng.
- Loại trảng cây bụi.
- Loại trảng cỏ (trảng cỏ cao và trảng cỏ thấp).

Hệ thực vật Tam Đảo phong phú và phân bố trên nhiều sinh cảnh khác nhau từ trảng cỏ, cây bụi đến cây gỗ trên núi đất, núi đá.

Hệ động vật Tam Đảo cũng rất đa dạng, trong đó có một số loài chỉ thấy ở Vườn Quốc gia Tam Đảo, như: cá cóc Tam Đảo, rùa vàng, gà lôi trắng, voọc đen má trắng, voọc mũi hếch, rắn sài an - gien, rắn ráo thái dương...

2. Danh thắng Tây Thiên

Khu danh thắng Tây Thiên có diện tích khoảng 148 ha, nằm trên sườn ngọn núi Thạch Bàn, trong khu vực phân bố của Vườn Quốc gia Tam Đảo; về hành chính, nay thuộc địa phận xã Đại Đình, huyện Tam Đảo. Dựa vào núi non và được tạo dựng bởi những bàn tay tài hoa của con người trong nhiều thế kỷ, Tây Thiên đã trở thành một khu danh thắng, một điểm du lịch hấp dẫn của tỉnh Vĩnh Phúc. Nơi đây không chỉ là trung tâm tín ngưỡng tôn giáo lâu đời, một điểm hành hương nổi tiếng mà còn là một thắng cảnh đẹp với môi trường cảnh quan suối thác, cây rừng, chim thú... rất hữu tình, ngày càng được du khách và các tín đồ, phật tử mến mộ.

Từ thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn đã mô tả Tây Thiên trong Kiến văn tiểu lục như sau: "... bên dưới sắc nước như chàm, sâu thẳm không thấy đáy, tre xanh, thông tốt, cảnh sắc thanh nhã, rộng rãi, hồ sen nước xanh biếc có thứ đá lạ và hoa sen đỏ nở bốn mùa, thác từ sườn núi chảy xuống trông như tấm lụa". Theo tài liệu còn lưu giữ được, nơi đây từng có những công trình kiến trúc tôn giáo truyền thống, trải suốt từ chân lên đỉnh núi đều dựa vào thiên nhiên, góp phần tăng thêm vẻ đẹp bề thế và nên thơ của cảnh sắc chốn này. Đó là chùa Đồng Cổ, đền - chùa Tây Thiên, chùa Phù Nghi, chùa Thiên Ân, am Lương Phong, am Song Tuyền, cầu Đái Tuyết...

Tây Thiên được coi là một quần thể di tích - thắng cảnh tổng hợp. Ở đây có đủ các loại hình di tích lịch sử - văn hóa theo định nghĩa phân loại di tích, gồm: di tích khảo cổ (Đồng Cổ, Thiên Ân...), di tích lịch sử (Bia đá chữ, Đồng Ma, ao Dứa), di tích kiến trúc nghệ thuật (đền Thượng), danh lam thắng cảnh (thác Bạc, suối Vàng). Các loại hình này đan xen với nhau tạo thành một hệ thống di tích - danh thắng đa dạng, hoành tráng. Sự đa dạng đó còn thể hiện tính chất phức tạp trong tín ngưỡng thờ tự, hội tụ cả đạo Phật (chùa), đạo Lão (am), đạo Nho (đền). Tây Thiên trước hết gắn với cửa Phật, ngay từ chính tên gọi địa danh. Theo dân gian, đây chính là miền đất Phật.

Cũng đã có những nhà nghiên cứu cho rằng đây là nơi đạo Phật truyền vào nước ta đầu tiên. Ngoài ra, Tây Thiên thờ Quốc Mẫu Lăng Thị Tiêu, gắn với tín ngưỡng thờ Mẫu xa xưa. Hệ thống di tích thờ Quốc Mẫu ở vùng này dày đặc, từ đền Cả (đền Trình) thuộc xã Đại Đình, đền Mẫu Sinh, đền Mẫu Hóa, đền Thông, đền Thượng đến một loạt các đình, đền khác trong vùng lân cận.

Đền Thượng là một di tích kiến trúc nghệ thuật tiêu biểu trong quần thể di tích - danh thắng Tây Thiên. Đền tọa lạc trên vị trí có độ cao khoảng 800 m so với mực nước biển, trên núi Thạch Bàn, dãy Tam Đảo, thuộc sơn phận Đại Đình, huyện Tam Đảo.

Trong tâm thức của người xã Sơn Đình cũ (xã Đại Đình ngày nay), đền Thượng là nơi ở của Quốc Mẫu Lăng Thị Tiêu và cũng là nơi thờ chính của vị Tam Đảo Sơn Trụ Quốc Mẫu.

Thiết chế thờ tự ở đền Thượng Tây Thiên đã được kiểm kê từ năm 1938 - sau khi viên Chánh tổng Hà Trọng Tuy, người làng Liễn Sơn (Lập Thạch) xin chữa lại di tích đền và chùa Tây Thiên đã đổ nát. Khi đó, đền được xây dựng theo kiểu mới, hình chữ “Đình”, bên trong được ngăn cách thành hai cung thờ, một bên thờ Thánh, một bên thờ Phật.

Năm 2003, chùa và đền lại được tách thành hai khu riêng biệt, ban Tam Bảo được chuyển đi, nhà đền thiết lập ban Sơn Trang của Mẫu Thượng Ngàn vào thay thế. Ở chính điện có Thần tượng Quốc Mẫu Tây Thiên mang sắc phục màu đỏ; áo và yếm đều màu đỏ. Theo nhà nghiên cứu Lê Kim Thuyên, màu đỏ biểu thị hành Hỏa, phương vị ở phương Nam nóng ẩm, miền của sự trù phú sinh sôi.

Trong nội điện còn có hai pho tượng tọa hai bên tượng Mẫu, dân địa phương thường gọi là “Cô đệ nhất”, “Cô đệ nhị”. Tương truyền, đó là bức tượng Mẫu do cô Ba Tí tạc từ Hà Nội chuyển lên để chọn lấy một pho thờ ở ngôi thủ điện, nhưng do nhiều nguyên nhân, tượng không còn “Ứng nghiệm” nên vẫn để ngoài tiền tế. Sau dựng lại đền Tây Thiên mới đem vào đặt cạnh tượng Mẫu và gọi là “Cô đệ nhất”, “Cô đệ nhị”.

Trong đền có hai bức phù điêu “Bát tiên quá hải” (Tám vị tiên vượt qua bể rộng), trang trí thay hai bộ cửa võng: một bên cho Thần từ, một bên cho Phật tự. Đền được công nhận là di tích lịch sử - văn hóa - danh lam thắng cảnh của quốc gia vào năm 1995. Trải qua thời gian, do bị tác động bởi nhiều yếu tố, đền bị xuống cấp nghiêm trọng. Do vậy, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định đầu tư, trùng tu, tôn tạo. Ngày 26 - 11 - 2009 (ngày 10 - 10 năm Kỷ Sửu), tại khu di tích đền Thượng đã diễn ra Lễ khánh thành đền thờ Quốc Mẫu Tây Thiên. Công trình đã hoàn thành các hạng mục như: Đền thờ chính, Nghi môn, Sân nghi lễ... đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, đảm bảo các yếu tố về kiến trúc, mỹ thuật và tính bền vững, tạo nên một vẻ đẹp hoàn mỹ, hài hòa giữa núi rừng hùng vĩ và làm tăng sức hấp dẫn của khu di tích - danh thắng Tây Thiên.

Ngày nay, Tây Thiên vẫn là một quần thể di tích - danh thắng tổng hợp, liên hoàn các loại hình di tích lịch sử - văn hóa, có quy mô hoành tráng, đa dạng, hấp dẫn.

3. Khu nghỉ mát Tam Đảo

Cuối thế kỷ XIX, khu nghỉ mát Tam Đảo vẫn còn là một bản của đồng bào dân tộc Dao Quần Chẹt. Từ năm 1914, Pháp xây dựng nhà bằng gạch đá ở

Tam Đảo. Vật liệu xây dựng là đá khai thác tại chỗ, mái kết cấu gỗ và trần toóc xi. Nhà nhiều tầng có cầu thang gỗ, sàn dầm gỗ lát ván, hoặc sắt hình liên kết với gạch cuốn (nhà Toàn quyền, nhà ở của cha cố) ngói lợp chở từ Pháp sang như ngói nung Marseille, ngói đá mỏng. Loại nhà này phần lớn nằm ở lòng chảo và sườn núi phía tây. Tới năm 1945, tổng cộng có 143 biệt thự lớn nhỏ. Kể từ đó, Tam Đảo trở thành khu nghỉ mát.

Từ ngày thống nhất đất nước, đặc biệt từ đổi mới đến nay, khu nghỉ mát Tam Đảo được xây dựng với tốc độ nhanh chóng. Đến năm 2006, toàn khu đã có 43 khách sạn, nhà nghỉ với hơn 760 phòng, có thể đón hàng ngàn lượt khách mỗi ngày.

Khu nghỉ mát Tam Đảo là một thung lũng tròn, tựa lưng vào núi Máng Chì; bên trái Máng Chì là núi Nhà Thờ; bên phải Máng Chì là núi Mỏ Quạ. Nhà Thờ - Máng Chì - Mỏ Quạ nối liền nhau hình tay ngai. Dòng suối Bạc từ trên núi chảy xuống chia lũng làm hai phần gần bằng nhau, rồi đổ qua cửa lũng thành thác Bạc, cao 130 m. Trong lũng, các nhà nghỉ, khách sạn, biệt thự... nằm rải vòng tròn từ độ cao 930 m đến 970 m so với mặt nước biển. Cùng với cảnh đẹp, nét đặc biệt của khu nghỉ mát là khí hậu trong lành.

Từ tháng 6 đến tháng 9, nhiệt độ trung bình ban ngày ở Tam Đảo là 22C; ngày nóng nhất cũng chỉ đến 27oC. Ngày hè ở Tam Đảo thường có đủ sắc thái của bốn mùa trong năm. Với không khí trong lành, khí hậu mát mẻ, khu nghỉ mát Tam Đảo là địa điểm lý tưởng cho các hoạt động nghỉ ngơi, điều dưỡng, du lịch...

4. Khu du lịch Đại Lải

Từ năm 1959 đến năm 1963, cán bộ và nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã hoàn thành việc xây dựng công trình đại thủy nông Đại Lải, làm thay đổi hẳn cảnh quan, khí hậu, môi trường của cả một vùng rộng lớn.

Toàn khu du lịch Đại Lải ngày nay có 1.500 ha đất tự nhiên, thuộc hai xã Ngọc Thanh và Cao Minh (thị xã Phúc Yên) gần chân dãy núi Tam Đảo. Trung tâm khu du lịch là hồ Đại Lải với 525 ha mặt nước. Sườn núi Thần Lăn đã và đang được phủ kín thông, keo, bạch đàn và cây bản địa. Biển nước và rừng cây làm cho khí hậu Đại Lải mát mẻ, dễ chịu.

5. Khu du lịch sinh thái - vườn cò Hải Lựu

Vườn cò Hải Lựu là một phần còn sót lại của rừng Hải Lựu trước đây, được một gia đình trong thôn bảo vệ, quản lý và có chim, cò bắt đầu về làm tổ từ năm 1958. Tổng diện tích khu vực vườn cò là 15 ha, trong đó khu vực chim, cò làm tổ là 7 ha.

Vườn cò Hải Lưu tập trung nguồn tài nguyên động - thực vật quan trọng và hấp dẫn của huyện Sông Lô cũng như của tỉnh Vĩnh Phúc. Một số loài chim, cò làm tổ ở đây chiếm ưu thế về tính đa dạng di truyền, gồm các loài như cò lửa, cò lửa lùn, cò bợ, cò ruồi, cò xanh... Thực vật ở vườn cò hiện nay là những cây thuộc hệ sinh thái rừng còn sót lại do hậu quả của việc khai phá đất làm nông nghiệp như: tre, trám, xoan, trầu, sung, nhãn... Trong đó, tre là loại cây có nhiều loài chim làm tổ nhất do chúng thường mọc thành bụi, có thân rỗng, thuận lợi cho chim làm tổ.

Hiện nay, địa phương đã có quy hoạch tổng thể khu du lịch vườn cò nhằm đánh giá tiềm năng tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội, đặc điểm sinh thái của khu vườn cò và xung quanh vườn cò; xác định thời gian tập trung số lượng và biến động số lượng các loài chim trong mùa sinh sản và tập tính kiếm ăn để bố trí các loại hình du lịch hợp lý. Bên cạnh đó, các hoạt động cụ thể như: thống kê, đánh giá thành phần thực vật trong vườn được chim chọn làm tổ để có những biện pháp phát triển rừng; nghiên cứu đặc tính sinh lý của các loài chim và tập tính kiếm ăn của chúng, đào ao, nạo vét hệ thống kênh mương, tạo ra vùng sinh thái ngập nước thường xuyên để tôm cá sinh sôi làm thức ăn cho chim và tạo ra một môi trường sống hoang sơ như chính cuộc sống vốn có của loài chim; hỗ trợ về kinh nghiệm, kinh phí cho chủ vườn trong việc chăm sóc chim non hoặc chim bị thương do mắc câu; xây dựng một vùng đệm quanh vườn cò, đảm bảo khoảng cách an toàn cho hệ động - thực vật trong vườn...

Quy hoạch nói trên một mặt đảm bảo sự an toàn và phát triển bền vững của môi trường sinh thái, mặt khác làm phong phú thêm nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên, phục vụ cho loại hình du lịch sinh thái đang được ngày càng nhiều du khách lựa chọn.

6. Núi Sáng

Núi Sáng ở địa phận hai xã Đồng Quế và Lãng Công, huyện Sông Lô. Đỉnh núi cao 633 m so với mặt nước biển.

Cảnh quan ở núi Sáng vừa hùng vĩ vừa tráng lệ. Từ đỉnh núi, có một dòng suối chảy xuống, tạo nên nhiều thác ghềnh. Thác Bay là tên của ngọn thác cao nhất, được lấy làm tên chung. Dưới chân Thác Bay có hồ nước nhỏ trong veo, mát lạnh. Thác Bay là tên mới đặt, xưa gọi là thác “Trống đánh quân reo” vì tương truyền nơi này, ông Ngụy Đỗ Chiêm chiêu tập quân sĩ chống giặc phương Bắc.

7. Khu nghỉ Đầm Vạc

Đầm Vạc thuộc thành phố Vĩnh Yên, là một đầm thiên tạo từ hàng nghìn năm trước. Đầm Vạc, kể cả các nhánh luồn lách vào từng xóm, từng phường, xã

của thành phố, có tổng diện tích mặt nước lên đến 48,4 km², đáy sâu, nơi sâu nhất khoảng 4,5 m.

Đầm Vạc nằm ở giữa đồng bằng Vĩnh Phúc, cung cấp nước tưới, nước sinh hoạt cho dân cư nơi đây. Lớp đất sét dày dưới lớp bùn nhão trong lòng đầm là nguồn nguyên liệu cho nghề gốm. Ngoài ra, đầm Vạc còn có các loài động vật nước ngọt như tôm, cua, ốc, ếch, trai...

Đầm Vạc là địa điểm có tiềm năng lớn về du lịch. Hiện nay, khu vực xung quanh đầm có rất nhiều dự án, nhiều công trình mới đã và đang hoàn thành, thu hút ngày càng nhiều khách du lịch.

8. Thiền viện Trúc Lâm Tây Thiên

Thiền viện

Thiền viện Trúc Lâm Tây Thiên được xây dựng trên nền móng cũ của Thiên Ân Thiền Tự, một đại danh lam thời Lý - Trần, ở độ cao từ 250 - 300 m so với mặt biển, thuộc vùng núi Tam Đảo - Tây Thiên.

Ngày 4 - 4 - 2004, tức ngày 15 - 2 nhuận, năm Giáp Thân, lễ đặt đá xây dựng Thiền viện Trúc Lâm Tây Thiên diễn ra tại thôn Đền Thông, xã Đại Đình, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc.

Qua 15 tháng xây dựng, một đại danh lam mới được khánh thành và trở thành điểm đến của du khách, phật tử trên mọi miền đất nước.

Tòa chính điện của Thiền viện cao 17 m, với diện tích 673,2 m²(20,4 m x 33 m). Bên trong chỉ có 4 cây cột đỡ mái, tạo không gian cao rộng, sáng sủa, trang nghiêm. Kiến trúc Thiền viện có những mái cong độc đáo và đẹp mắt.

Trên bệ thờ trong chính điện đặt ba bức tượng, thể hiện đường lối tu hành của Thiền viện: Phật tại tâm, cứu cánh của sự tu hành là khai mở tuệ giác, phát triển tâm tư, đi đến giác ngộ giải thoát. Hai bên chính điện, ở phía trước có lầu Chuông, lầu Trống; phía sau là nhà trưng bày, nhà Tổ, nhà khách tầng, trai đường. Xa về phía tả là nhà khách ni.

(Nguồn: Địa chí Vĩnh Phúc- NXB KHXH Hà Nội 2012)